

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 23/2026/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 17 tháng 01 năm 2026

NGHỊ ĐỊNH

**Sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định trong lĩnh vực
tài nguyên nước**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước số 28/2023/QH15;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường số 146/2025/QH15;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định trong lĩnh vực tài nguyên nước.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 53/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 1 như sau:

“Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định chi tiết Điều 7, khoản 5 Điều 9, Điều 10, khoản 5 Điều 17, Điều 19, khoản 9 Điều 23, Điều 30, khoản 5 Điều 31, Điều 35, khoản 3 Điều 37, khoản 10 Điều 38, khoản 3 Điều 51, khoản 10 Điều 63, khoản 6 Điều 66, khoản 5 Điều 71, khoản 5 Điều 81 của Luật Tài nguyên nước về Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia; hoạt động điều tra cơ bản tài nguyên nước; tổ chức thực hiện điều tra cơ bản tài nguyên nước; nội dung và việc lập, thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh quy hoạch tổng hợp tài nguyên nước và hạ tầng thủy lợi lưu vực sông liên tỉnh; danh mục lưu vực sông liên tỉnh phải lập quy hoạch; hành lang bảo vệ nguồn nước; việc xác định phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước; quy định nguồn nước phải cấm mốc giới hành lang bảo vệ và việc cấm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước; ngưỡng khai thác nước dưới đất; khoanh định, công bố, điều chỉnh vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất; điều hòa, phân phối tài nguyên nước; chuyển nước lưu vực sông; quy định trình tự, thủ tục, thẩm quyền chấp thuận nội dung về phương

án chuyển nước; quy trình vận hành hồ chứa, liên hồ chứa; đối tượng, quy mô, chế độ, thông số, chỉ tiêu quan trắc, giám sát khai thác tài nguyên nước, chất lượng nước và lộ trình thực hiện; lập, công bố, điều chỉnh danh mục hồ, ao, đầm, phá không được san lấp; phòng, chống sạt lở lòng, bờ, bãi sông, hồ; hạch toán tài nguyên nước và lộ trình thực hiện; việc điều phối, giám sát hoạt động khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước, phòng, chống và khắc phục tác hại do nước gây ra; tổ chức và hoạt động của tổ chức lưu vực sông.”.

2. Bổ sung Điều 10a trước Điều 10 như sau:

“Điều 10a. Nội dung của Quy hoạch tổng hợp tài nguyên nước và hạ tầng thủy lợi lưu vực sông liên tỉnh

Quy hoạch tổng hợp tài nguyên nước và hạ tầng thủy lợi lưu vực sông liên tỉnh gồm các nội dung chính sau:

1. Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội và các định hướng phát triển kinh tế - xã hội liên quan; hiện trạng quản lý, bảo vệ, điều hòa, phân phối, phục hồi, phát triển, khai thác, sử dụng tài nguyên nước; phòng, chống và khắc phục tác hại do nước gây ra; đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng nước của các đập, hồ chứa thủy điện, công trình thủy lợi, công trình điều tiết, tích trữ, phát triển nguồn nước, công trình khai thác, sử dụng nước khác; đánh giá tình hình lũ, ngập lụt, úng, hạn hán, thiếu nước, ô nhiễm, suy thoái, xâm nhập mặn và các vấn đề khác liên quan đến tài nguyên nước.

2. Dự báo xu thế biến động số lượng, chất lượng nguồn nước và nhu cầu sử dụng nước của các ngành cho các vùng, tiểu vùng quy hoạch; phân vùng chức năng nguồn nước; khu vực thường xuyên hoặc có nguy cơ xảy ra hạn hán, thiếu nước; ngưỡng, lượng nước có thể khai thác cho từng đoạn sông, từng khu vực, tầng chứa nước; dòng chảy tối thiểu trên sông, suối; dự báo tiến bộ khoa học và công nghệ, nguồn lực ảnh hưởng trực tiếp đến thủy lợi; xác định các vấn đề cần giải quyết trong thời kỳ quy hoạch.

3. Đánh giá về liên kết ngành, liên kết vùng; xác định yêu cầu của phát triển kinh tế - xã hội, những cơ hội và thách thức đối với tài nguyên nước và hạ tầng thủy lợi.

4. Xác định quan điểm, mục tiêu của quy hoạch.

5. Định hướng điều hòa, phân phối, bảo vệ tài nguyên nước, phòng, chống và khắc phục tác hại do nước gây ra bao gồm:

a) Phân phối lượng nước, thứ tự ưu tiên để điều hòa, phân phối tài nguyên nước trong trường hợp hạn hán, thiếu nước cho các ngành, địa phương, đối tượng khai thác, sử dụng tài nguyên nước; xác định nguồn nước, công trình dự phòng để cấp nước sinh hoạt; chuyển nước lưu vực sông (nếu có);

b) Các giải pháp công trình điều hòa, phân phối, điều tiết, tích trữ, phát triển nguồn nước, khai thác, sử dụng tài nguyên nước; công trình tiêu, thoát nước, phòng chống tác hại do nước gây ra;

c) Các giải pháp phi công trình để điều hòa, phân phối, điều tiết, tích trữ, phát triển nguồn nước, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, tiêu, thoát nước, phòng chống tác hại do nước gây ra; xác định mạng quan trắc tài nguyên nước đối với các nguồn nước mặt liên tỉnh, nguồn nước mặt liên quốc gia, nguồn nước dưới đất trên lưu vực;

d) Định hướng bố trí sử dụng đất cho phát triển kết cấu hạ tầng thủy lợi;

đ) Nội dung khác mang tính chất đặc thù của từng lưu vực sông.

6. Kinh phí, kế hoạch thực hiện và giám sát việc thực hiện quy hoạch.”.

3. Sửa đổi, bổ sung Điều 10 như sau:

“Điều 10. Quy định chung về lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch tổng hợp tài nguyên nước và hạ tầng thủy lợi lưu vực sông liên tỉnh

1. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường thành lập Hội đồng thẩm định đề cương lập quy hoạch tổng hợp tài nguyên nước và hạ tầng thủy lợi lưu vực sông liên tỉnh (sau đây gọi chung là quy hoạch), Hội đồng thẩm định quy hoạch và giao cơ quan trực thuộc bộ làm cơ quan thường trực Hội đồng thẩm định.

2. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường giao cho cơ quan lập quy hoạch thực hiện việc lập quy hoạch. Cơ quan lập quy hoạch tổ chức xây dựng hoặc thuê đơn vị tư vấn xây dựng đề cương lập quy hoạch và lập quy hoạch.

3. Chi phí lập, thẩm định, phê duyệt, công bố, rà soát, điều chỉnh quy hoạch được thực hiện theo quy định của pháp luật về quy hoạch.”.

4. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 11 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

“2. Bộ Nông nghiệp và Môi trường tổ chức thẩm định đề cương lập quy hoạch theo hình thức họp hội đồng thẩm định hoặc lấy ý kiến của các thành viên Hội đồng thẩm định bằng văn bản.

a) Trường hợp tổ chức họp hội đồng thẩm định, cuộc họp thẩm định được tiến hành khi có mặt Chủ tịch Hội đồng hoặc Phó Chủ tịch Hội đồng, đại diện cơ quan thường trực Hội đồng thẩm định và có mặt đại diện cơ quan lập quy hoạch. Các thành viên không thể tham gia cuộc họp Hội đồng thẩm định phải gửi ý kiến thẩm định bằng văn bản đến cơ quan thường trực Hội đồng trong thời hạn chậm nhất là 03 ngày làm việc, kể từ ngày tổ chức cuộc họp Hội đồng thẩm định;

b) Trường hợp tổ chức thẩm định theo hình thức lấy ý kiến thẩm định bằng văn bản, các thành viên Hội đồng có trách nhiệm gửi ý kiến thẩm định cho cơ quan thường trực Hội đồng.”;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 5 như sau:

“5. Nội dung chính của đề cương lập quy hoạch tổng hợp tài nguyên nước và hạ tầng thủy lợi lưu vực sông liên tỉnh được thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 15 của Luật Tài nguyên nước.”.

5. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 12 như sau:

“3. Quyết định phê duyệt đề cương lập quy hoạch gồm những nội dung chủ yếu sau đây:

- a) Tên quy hoạch, thời kỳ quy hoạch, phạm vi lập quy hoạch;
- b) Yêu cầu về quan điểm, mục tiêu, nguyên tắc lập quy hoạch;
- c) Yêu cầu về nội dung, phương pháp lập quy hoạch; thời hạn lập quy hoạch;
- d) Quy định về thành phần, số lượng và tiêu chuẩn, yêu cầu về hệ thống sơ đồ, bản đồ, thông tin dữ liệu (nếu có);
- đ) Kinh phí lập quy hoạch;
- e) Tổ chức thực hiện.”.

6. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 13 như sau:

“1. Căn cứ đề cương lập quy hoạch đã được phê duyệt, cơ quan lập quy hoạch xây dựng các nội dung của quy hoạch tổng hợp tài nguyên nước và hạ tầng thủy lợi lưu vực sông liên tỉnh theo quy định của Nghị định này và hoàn thiện hồ sơ quy hoạch theo quy định tại khoản 2 Điều này.

Cơ quan lập quy hoạch có trách nhiệm tổ chức lập báo cáo đánh giá môi trường chiến lược theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược phải được lập, thẩm định đồng thời với quá trình lập, thẩm định quy hoạch.”.

7. Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 2 Điều 14 như sau:

“d) Tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng nước quy mô lớn gồm: các hồ chứa, công trình tích trữ nước, phát triển nguồn nước có khả năng điều tiết năm, nhiều năm; công trình điều tiết, khai thác nước có tác động ảnh hưởng liên vùng, liên tỉnh hoặc có tác động lớn đến nguồn nước.”.

8. Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 1 Điều 15 như sau:

“c) Các thành viên khác của Hội đồng bao gồm đại diện các Bộ: Tài chính, Xây dựng, Công Thương, Văn hóa, Thể thao và Du lịch; đại diện cơ quan thường trực Hội đồng thẩm định; đại diện tổ chức lưu vực sông liên quan (nếu có); đại diện Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong phạm vi quy hoạch, chuyên gia về tài nguyên nước, các cơ quan, đơn vị khác có liên quan do Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quyết định.

Thành phần Hội đồng có ít nhất 03 thành viên là ủy viên phản biện, trong đó có 01 ủy viên phản biện là đại diện cơ quan thẩm định đánh giá môi trường chiến lược theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.”.

9. Sửa đổi, bổ sung Điều 16 như sau:

“Điều 16. Nội dung thẩm định quy hoạch

Nội dung thẩm định Quy hoạch tổng hợp tài nguyên nước và hạ tầng thủy lợi lưu vực sông liên tỉnh bao gồm các nội dung sau:

1. Sự phù hợp với đề cương lập quy hoạch đã được phê duyệt, sự phù hợp với quy định của pháp luật về quy hoạch và các quy định của pháp luật khác có liên quan.

2. Sự thống nhất, đồng bộ với quy hoạch tài nguyên nước, thủy lợi và phòng, chống thiên tai; các quy hoạch ngành khác; quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh có liên quan.

3. Sự phù hợp của quy hoạch với các nội dung quy định tại Điều 10a của Nghị định này.

4. Nội dung thẩm định đánh giá môi trường chiến lược theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.”.

10. Sửa đổi, bổ sung Điều 17 như sau:

“Điều 17. Tổ chức thẩm định quy hoạch

1. Cơ quan lập quy hoạch gửi Hồ sơ thẩm định quy hoạch đến các thành viên Hội đồng thẩm định quy hoạch thông qua cơ quan thường trực Hội đồng thẩm định.

2. Thành phần Hồ sơ thẩm định quy hoạch bao gồm hồ sơ quy hoạch quy định tại khoản 2 Điều 13 của Nghị định này đã được chỉnh sửa theo ý kiến góp ý, kèm theo bản tổng hợp tiếp thu, giải trình ý kiến và bản chụp ý kiến góp ý của các cơ quan, tổ chức, cá nhân.

3. Bộ Nông nghiệp và Môi trường tổ chức thẩm định quy hoạch theo hình thức họp hội đồng thẩm định hoặc lấy ý kiến của các thành viên Hội đồng thẩm định bằng văn bản. Thời hạn thẩm định là 22 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều này.

a) Trường hợp tổ chức họp Hội đồng thẩm định, cuộc họp thẩm định được tiến hành khi có mặt Chủ tịch Hội đồng hoặc Phó Chủ tịch Hội đồng và tối thiểu 02 ủy viên phản biện, trong đó có 01 ủy viên phản biện là đại diện cơ quan thẩm định đánh giá môi trường chiến lược, đại diện cơ quan thường trực Hội đồng thẩm định và có mặt đại diện cơ quan lập quy hoạch. Các thành viên không thể tham gia cuộc họp Hội đồng thẩm định phải gửi ý kiến thẩm định bằng văn bản đến cơ quan thường trực Hội đồng trong thời hạn chậm nhất là 03 ngày làm việc, kể từ ngày tổ chức cuộc họp hội đồng thẩm định.

b) Trường hợp tổ chức thẩm định theo hình thức lấy ý kiến thẩm định bằng văn bản, các thành viên Hội đồng có trách nhiệm gửi ý kiến thẩm định cho cơ quan thường trực Hội đồng.

4. Hoàn thiện hồ sơ lập quy hoạch sau Hội đồng thẩm định:

a) Trường hợp quy hoạch được Hội đồng thẩm định thông qua hoặc thông qua có chỉnh sửa, trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được báo cáo kết quả thẩm định quy hoạch, cơ quan lập quy hoạch có trách nhiệm hoàn thiện hồ sơ gửi đến cơ quan thường trực Hội đồng thẩm định cho ý kiến trước khi báo cáo Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường xem xét, phê duyệt;

b) Trường hợp quy hoạch không được Hội đồng thẩm định thông qua, trong thời hạn 90 ngày, kể từ ngày nhận được báo cáo kết quả thẩm định quy hoạch, cơ quan lập quy hoạch có trách nhiệm hoàn thiện lại hồ sơ, gửi đến cơ quan thường trực Hội đồng thẩm định để báo cáo Bộ Nông nghiệp và Môi trường tổ chức thẩm định lại theo quy trình thẩm định quy hoạch của Nghị định này.”.

11. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 18 như sau:

a) Sửa đổi khoản 1 như sau:

“1. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường phê duyệt quy hoạch tổng hợp tài nguyên nước và hạ tầng thủy lợi lưu vực sông liên tỉnh.”;

b) Sửa đổi điểm b khoản 2 như sau:

“b) Dự thảo Quyết định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường phê duyệt quy hoạch, nội dung chủ yếu gồm: thời kỳ quy hoạch, phạm vi, đối tượng quy hoạch, quan điểm, mục tiêu, nội dung quy hoạch, giải pháp thực hiện quy hoạch, kinh phí thực hiện quy hoạch và tổ chức thực hiện.”;

c) Sửa đổi điểm c khoản 2 như sau:

“c) Báo cáo kết quả thẩm định; văn bản báo cáo về việc tiếp thu, giải trình ý kiến của Hội đồng thẩm định quy hoạch.”;

d) Sửa đổi điểm h khoản 2 như sau:

“h) Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.”.

12. Sửa đổi, bổ sung Điều 19 như sau:

“Điều 19. Trình tự, thủ tục, điều chỉnh quy hoạch tổng hợp tài nguyên nước và hạ tầng thủy lợi lưu vực sông liên tỉnh

1. Trường hợp rà soát, điều chỉnh quy hoạch tổng hợp tài nguyên nước và hạ tầng thủy lợi lưu vực sông liên tỉnh theo quy định tại điểm a, b và điểm c khoản 2 Điều 19 của Luật Tài nguyên nước thì việc lấy ý kiến, thẩm định, phê duyệt điều chỉnh quy hoạch được thực hiện như việc lập quy hoạch.

2. Trường hợp có đề nghị của bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo quy định tại khoản 2 Điều 19 của Luật Tài nguyên nước thì thực hiện như sau:

a) Cơ quan đề nghị điều chỉnh gửi hồ sơ đề nghị điều chỉnh đến Bộ Nông nghiệp và Môi trường để tổ chức thẩm định. Hồ sơ đề nghị điều chỉnh gồm: văn bản đề nghị điều chỉnh quy hoạch; Báo cáo thuyết minh đề nghị điều chỉnh; tài liệu khác (nếu có).

Báo cáo thuyết minh đề nghị điều chỉnh phải luận chứng, thuyết minh rõ về căn cứ, quy mô, phạm vi đề nghị điều chỉnh; thuyết minh và kèm theo thông tin, số liệu liên quan để nội dung đề nghị điều chỉnh;

b) Bộ Nông nghiệp và Môi trường tổ chức lấy ý kiến của các bộ, cơ quan ngang bộ, tổ chức lưu vực sông (nếu có) và các địa phương liên quan theo quy định tại khoản 2 Điều 14 của Nghị định này về Hồ sơ đề nghị điều chỉnh quy hoạch. Trong trường hợp cần thiết, Bộ Nông nghiệp và Môi trường lấy ý kiến một số chuyên gia hoặc tổ chức cuộc họp với các cơ quan, đơn vị liên quan, các chuyên gia để cho ý kiến góp ý trước khi xem xét, quyết định việc điều chỉnh.

Các cơ quan, tổ chức, cá nhân được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến;

c) Trên cơ sở ý kiến góp ý của bộ, cơ quan ngang bộ, tổ chức lưu vực sông (nếu có) và các địa phương liên quan, Bộ Nông nghiệp và Môi trường tổng hợp các ý kiến góp ý và có văn bản yêu cầu cơ quan đề nghị điều chỉnh quy hoạch bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản yêu cầu bổ sung, hoàn thiện, cơ quan đề nghị điều chỉnh quy hoạch hoàn thiện hồ sơ và gửi đến Bộ Nông nghiệp và Môi trường xem xét phê duyệt;

d) Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường phê duyệt điều chỉnh quy hoạch tổng hợp tài nguyên nước và hạ tầng thủy lợi lưu vực sông liên tỉnh.”.

13. Sửa đổi, bổ sung khoản 15 Điều 20 như sau:

“15. Lưu vực sông ven biển Bắc Trung Bộ.”.

14. Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 3 Điều 21 như sau:

“c) Sông, suối, kênh, mương, rạch liên xã, liên tỉnh là trục tiêu, thoát nước cho các đô thị, khu dân cư tập trung, khu, cụm công nghiệp;”.

15. Sửa đổi, bổ sung khoản 5 Điều 24 như sau:

“5. Trường hợp sông, suối, kênh rạch đã được kè bờ hoặc không đủ phạm vi tối thiểu được quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định phạm vi của hành lang bảo vệ nguồn nước.”.

16. Sửa đổi, bổ sung một số điểm của khoản 3 Điều 26 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 3 như sau:

“a) Căn cứ quy định tại Điều 21 và Điều 22 của Nghị định này, Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp xã) lập Danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ trên địa bàn, lấy ý kiến Sở Công Thương, Sở Xây dựng và các sở, ngành có liên quan, trước khi trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt;

Hồ sơ gửi lấy ý kiến bao gồm: dự thảo Tờ trình; dự thảo Quyết định phê duyệt Danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ và các tài liệu khác có liên quan.

Dự thảo Tờ trình phải bao gồm các nội dung chính sau: thuyết minh về việc lựa chọn các nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ; cơ sở xác định chức năng của từng hành lang bảo vệ; quá trình tổ chức xây dựng Danh mục.

Các cơ quan, tổ chức được lấy ý kiến có trách nhiệm nghiên cứu hồ sơ và trả lời bằng văn bản trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến;”;

b) Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 3 như sau:

“c) Trong thời hạn không quá 15 ngày, kể từ ngày phê duyệt, Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm tổ chức công bố Danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ trên các phương tiện thông tin đại chúng, đăng tải trên cổng thông tin điện tử của Sở Nông nghiệp và Môi trường; Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm đăng tải trên cổng thông tin điện tử của xã và niêm yết công khai tại trụ sở làm việc của xã nơi có nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ.”.

17. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 28 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 như sau:

“4. Trình tự, thủ tục thẩm định, phê duyệt phương án cấm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước của hồ chứa thủy điện quy định như sau:

a) Tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ:

Tổ chức quản lý, vận hành hồ chứa nộp 01 bản phương án cấm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công

cấp tỉnh hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích theo quy định của Thủ tướng Chính phủ, qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân (sau đây gọi tắt là dịch vụ bưu chính) hoặc qua ủy quyền theo quy định của pháp luật hoặc trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công quốc gia.

Cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm xem xét, kiểm tra tính chính xác, đầy đủ của phương án. Đối với trường hợp nộp trực tuyến, thời gian tiếp nhận và kiểm tra thực hiện theo quy định của pháp luật về thủ tục hành chính; đối với trường hợp nhận trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính, việc tiếp nhận và kiểm tra trong thời gian 01 ngày làm việc.

Trường hợp phương án chưa đầy đủ, chưa chính xác theo quy định, cơ quan tiếp nhận hướng dẫn đại diện tổ chức bổ sung, hoàn thiện phương án và thông báo rõ lý do cho tổ chức. Trường hợp phương án hợp lệ thì cơ quan tiếp nhận chuyển phương án cho Sở Nông nghiệp và Môi trường thẩm định;

b) Thẩm định phương án cấm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước của hồ chứa thủy điện:

Trong thời hạn 28 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được phương án đạt yêu cầu quy định, Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm lấy ý kiến của Sở Công Thương, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có hồ chứa, các cơ quan, đơn vị có liên quan; nếu cần thiết thì tiến hành tổ chức kiểm tra thực địa, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thành lập Hội đồng thẩm định phương án cấm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước của hồ chứa.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc, các cơ quan được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản đến Sở Nông nghiệp và Môi trường. Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm tổng hợp ý kiến và gửi tổ chức quản lý, vận hành hồ chứa để hoàn thiện. Tổ chức quản lý, vận hành hồ chứa có trách nhiệm tiếp thu, giải trình các ý kiến, hoàn thiện hồ sơ. Thời gian bổ sung, hoàn thiện phương án không tính vào thời gian thẩm định phương án.

Trường hợp đủ điều kiện, Sở Nông nghiệp và Môi trường trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt phương án cấm mốc; trường hợp không đủ điều kiện phê duyệt thì trả lại phương án cho tổ chức quản lý, vận hành hồ chứa và thông báo lý do bằng văn bản cho tổ chức quản lý, vận hành hồ chứa.”.

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 5 như sau:

“5. Căn cứ phương án cấm mốc giới đã được phê duyệt, tổ chức quản lý, vận hành hồ chứa thủy điện chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có hồ chứa thủy điện thực hiện việc cấm mốc giới trên thực địa; bàn giao mốc giới cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có hồ chứa.

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện giao mốc giới cho Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có hồ chứa thủy điện để quản lý, bảo vệ.

Tổ chức quản lý, vận hành hồ chứa thủy điện có trách nhiệm phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có mốc giới tổ chức rà soát định kỳ hoặc đột xuất tình trạng mốc giới để kịp thời phát hiện, sửa chữa hoặc thay thế. Trường hợp mốc chỉ giới bị mất hoặc hư hỏng, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có mốc giới bị mất hoặc hư hỏng phải thông báo cho tổ chức quản lý, vận hành hồ chứa thủy điện biết để thay thế. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo, tổ chức quản lý, vận hành hồ chứa phải hoàn thành việc thay thế và báo cáo kết quả thay thế cho Ủy ban nhân dân cấp xã.”.

18. Sửa đổi, bổ sung Điều 32 như sau:

“Điều 32. Xác định ngưỡng khai thác nước dưới đất

1. Ngưỡng khai thác nước dưới đất được thể hiện qua giới hạn về lượng nước có thể khai thác của từng tầng chứa nước tại từng khu vực và được tính toán trên cơ sở giới hạn mực nước khai thác của tầng chứa nước quy định tại khoản 2 Điều này.

Ngưỡng khai thác nước dưới đất được quy định trong các quy hoạch tổng hợp tài nguyên nước và hạ tầng thủy lợi lưu vực sông liên tỉnh. Trường hợp quy hoạch đã được phê duyệt mà chưa quy định ngưỡng khai thác nước dưới đất thì được rà soát, cập nhật, bổ sung khi điều chỉnh quy hoạch.

2. Giới hạn mực nước khai thác của tầng chứa nước được tính từ mặt đất tại khu vực xung quanh giếng đến một nửa bề dày của tầng chứa nước không áp hoặc đến mái của tầng chứa nước có áp, nhưng không được vượt quá quy định sau đây:

a) Đối với các tầng chứa nước lỗ hổng ở các địa phương thuộc khu vực đồng bằng sông Hồng không vượt quá 35 m;

b) Đối với các tầng chứa nước lỗ hổng ở khu vực Đông Nam Bộ không vượt quá 40 m và khu vực đồng bằng sông Cửu Long không vượt quá 35 m;

c) Đối với các tầng chứa nước lỗ hổng ở các vùng không quy định tại điểm a và điểm b khoản này không vượt quá 30 m;

d) Đối với các tầng chứa nước trong đá bazan, khe nứt ở các địa phương thuộc khu vực Tây Nguyên và các địa phương khác không vượt quá 50 m.

3. Căn cứ vào hiện trạng nguồn nước, đặc điểm tầng chứa nước tại khu vực khai thác và yêu cầu quản lý, bảo vệ nguồn nước dưới đất, trong quá trình cấp giấy phép khai thác nước dưới đất, cấp có thẩm quyền cấp phép xem xét, quyết định mực nước động lớn nhất cho phép quy định trong giấy phép khai thác nước dưới đất. Riêng đối với các tầng chứa nước lỗ hổng thuộc các tỉnh, thành phố ở khu vực đồng bằng sông Hồng, Đông Nam Bộ và đồng bằng sông

Cửu Long không được vượt quá giới hạn mực nước quy định tại điểm a và điểm b khoản 2 Điều này.”.

19. Sửa đổi, bổ sung tên Điều 38 và bổ sung khoản 7 Điều 38 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung tên Điều 38 như sau:

“Điều 38. Phê duyệt, điều chỉnh vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất và phương án, lộ trình tổ chức thực hiện việc cấm, hạn chế khai thác nước dưới đất”;

b) Bổ sung khoản 7 vào sau khoản 6 như sau:

“7. Việc rà soát, điều chỉnh vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất được thực hiện theo Kế hoạch bảo vệ nước dưới đất đã được phê duyệt. Việc điều chỉnh vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất được thực hiện theo quy định của các khoản 1, 2, 3, 4, 5 và 6 Điều này.”.

20. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 41 như sau:

“3. Kịch bản nguồn nước trên các lưu vực sông được công bố hằng năm, tùy thuộc đặc điểm về khí tượng thủy văn và việc khai thác, sử dụng nước trên từng lưu vực sông, Bộ Nông nghiệp và Môi trường quyết định thời điểm công bố kịch bản nguồn nước, các nội dung kịch bản theo quy định tại khoản 4 Điều này và kỳ công bố kịch bản nguồn nước theo mùa hoặc thời kỳ trong năm trên các lưu vực sông.

Căn cứ kịch bản nguồn nước được công bố, hiện trạng nguồn nước, nhu cầu sử dụng nước, nhận định xu thế khí tượng thủy văn, Bộ Nông nghiệp và Môi trường quyết định việc cập nhật kịch bản nguồn nước.”.

21. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 44 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

“2. Bộ Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, tổ chức lưu vực sông (nếu có), cơ quan, tổ chức có liên quan trên lưu vực sông, tổ chức xây dựng, cập nhật phương án điều hòa, phân phối tài nguyên nước tương ứng với trạng thái nguồn nước và mức độ chuyển trạng thái nguồn nước khi có dự báo, cảnh báo hạn hán, thiếu nước diện rộng trên lưu vực sông.

Bộ Công Thương, Bộ Xây dựng, bộ, cơ quan ngang bộ và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có liên quan trên lưu vực sông có trách nhiệm chỉ đạo việc cung cấp, cập nhật thông tin về hiện trạng, dự báo nhu cầu khai thác, sử dụng nước của ngành, lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của mình cho Bộ Nông nghiệp và Môi trường để xây dựng, cập nhật phương án điều hòa, phân phối tài nguyên

nước trên lưu vực sông.

Khi xảy ra hạn hán, thiếu nước, tùy thuộc vào mức độ hạn hán, thiếu nước, phương án điều hòa, phân phối tài nguyên nước sẽ được cập nhật, làm cơ sở để các bộ, ngành, Ủy ban nhân dân các tỉnh triển khai phương án.

Trường hợp xảy ra hạn hán, thiếu nước nghiêm trọng tại các khu vực trên địa bàn 01 tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh đó công bố tình trạng hạn hán, thiếu nước và triển khai các giải pháp ứng phó.

Trường hợp xảy ra hạn hán, thiếu nước nghiêm trọng trên diện rộng, trên nhiều lưu vực sông thì Bộ Nông nghiệp và Môi trường báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, công bố tình trạng hạn hán, thiếu nước và quyết định phương án điều hòa, phân phối tài nguyên nước.”.

b) Bổ sung khoản 2a vào sau khoản 2 như sau:

“2a. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức xây dựng, cập nhật phương án, kế hoạch ứng phó với từng trạng thái thiếu hụt của nguồn nước tại các khu vực có dự báo, cảnh báo hạn hán, thiếu nước cục bộ trên địa bàn. Nội dung chính của phương án, kế hoạch ứng phó như quy định tại điểm c khoản 3 Điều 43 của Nghị định này.”.

22. Sửa đổi, bổ sung Điều 45 như sau:

“Điều 45. Trách nhiệm xây dựng, điều chỉnh, thực hiện phương án điều hòa, phân phối tài nguyên nước

1. Bộ Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm:

a) Chủ trì phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, tổ chức lưu vực sông (nếu có) và các tổ chức, cá nhân có liên quan xây dựng, cập nhật, công bố kịch bản nguồn nước; tổ chức xây dựng, điều chỉnh và thực hiện phương án điều hòa, phân phối tài nguyên nước trên các lưu vực sông.

Chủ trì, báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định phương án điều hòa, phân phối tài nguyên nước trong trường hợp xảy ra hạn hán, thiếu nước nghiêm trọng trên diện rộng, trên nhiều lưu vực sông;

b) Cảnh báo tình trạng hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn và định hướng tổng thể việc khai thác, sử dụng nước trên các lưu vực sông được công bố kịch bản;

c) Chỉ đạo các cơ quan chuyên môn có trách nhiệm cung cấp thông tin, số liệu về: khí tượng, thủy văn, nhiệt độ, hiện tượng khí hậu cực đoan, các bản tin dự báo khí tượng, thủy văn trên các lưu vực sông, tiểu lưu vực sông; số liệu quan trắc mực nước, lưu lượng, độ mặn tại các trạm khí tượng thủy văn chuyên dùng; nhu cầu sử dụng nước phục vụ sản xuất nông nghiệp theo các tháng trên lưu vực

sông; các thời kỳ sử dụng nước gia tăng; các khu tưới; khu vực thường xuyên xảy ra hạn hán, thiếu nước, thời gian xảy ra thiếu nước; yêu cầu về mực nước, lưu lượng nước tại các điểm kiểm soát; số liệu vận hành của các hồ chứa thủy lợi có khả năng điều tiết năm, nhiều năm thuộc phạm vi quản lý;

d) Bộ Nông nghiệp và Môi trường gửi văn bản đề nghị các bộ, cơ quan ngang bộ, địa phương phối hợp cung cấp các thông tin, số liệu quy định tại Điều này để tổng hợp, tính toán phục vụ xây dựng, cập nhật kịch bản nguồn nước, phương án điều hòa, phân phối tài nguyên nước;

đ) Triển khai lập kế hoạch khai thác, sử dụng tài nguyên nước đối với các công trình, hệ thống công trình thuộc phạm vi quản lý phù hợp với kịch bản nguồn nước được công bố;

e) Căn cứ kịch bản nguồn nước, khả năng điều tiết, cấp nước của công trình, hệ thống công trình thủy lợi, hồ chứa thủy điện phối hợp với các địa phương rà soát, xác định các vùng có thể chủ động được nguồn nước, vùng có nguy cơ cao bị hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn; hướng dẫn chuyển đổi cây trồng, sản xuất phù hợp, hạn chế nguy cơ bị thiệt hại do hạn hán, thiếu nước;

g) Thực hiện các trách nhiệm khác quy định tại Điều 35 và Điều 36 của Luật Tài nguyên nước.

2. Các Bộ: Công Thương, Xây dựng, Văn hóa, Thể thao và Du lịch và các bộ, cơ quan ngang bộ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Môi trường trong việc xây dựng, điều chỉnh, triển khai các phương án điều hòa, phân phối tài nguyên nước trên các lưu vực sông; chỉ đạo các cơ quan chuyên môn thực hiện các trách nhiệm của bộ, cơ quan ngang bộ theo quy định tại điểm đ và điểm g khoản 1 Điều này và các trách nhiệm sau:

a) Bộ Công Thương chỉ đạo đơn vị chuyên môn việc tính toán, đề xuất vận hành linh hoạt các hồ chứa thủy điện lớn phù hợp với kịch bản nguồn nước được công bố; rà soát, điều chỉnh cơ cấu nguồn điện bảo đảm sự phù hợp với điều kiện, khả năng của nguồn nước.

Đồng thời, chỉ đạo việc cung cấp thông tin, số liệu về kế hoạch sử dụng nước, số liệu vận hành của các hồ chứa thủy điện điều tiết năm, nhiều năm thuộc phạm vi quản lý; số liệu quan trắc mực nước, lưu lượng tại các trạm khí tượng thủy văn chuyên dùng;

b) Bộ Xây dựng chỉ đạo các đơn vị quản lý, vận hành các nhà máy nước lớn rà soát, nâng cao năng lực, hiệu quả lấy nước phù hợp với điều kiện nguồn nước trên các lưu vực sông và theo kịch bản nguồn nước được công bố.

Đồng thời, chỉ đạo việc cung cấp thông tin, số liệu về kế hoạch khai thác nước, số liệu vận hành của các công trình cấp nước thuộc phạm vi quản lý; cung cấp thông tin, số liệu về nhu cầu mực nước của các tuyến giao thông đường thủy;

c) Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch chỉ đạo việc cung cấp thông tin, số liệu về nhu cầu nước cho các hoạt động văn hóa, du lịch.

3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Môi trường, các bộ, cơ quan ngang bộ, địa phương trong việc xây dựng, điều chỉnh, triển khai các phương án điều hòa, phân phối tài nguyên nước trên các lưu vực sông; chỉ đạo các cơ quan chuyên môn thực hiện các trách nhiệm theo quy định tại các điểm đ và điểm g khoản 1 Điều này và các trách nhiệm sau:

a) Chỉ đạo vận hành hiệu quả các công trình khai thác, sử dụng nước, các công trình tích, trữ nước để chủ động lấy nước, trữ nước bảo đảm đáp ứng nhu cầu sử dụng nước tối thiểu khi xảy ra thiếu nước;

b) Trường hợp hiện trạng và dự báo nguồn nước trên lưu vực sông ở trạng thái bình thường thì chủ động triển khai tổ chức lập kế hoạch khai thác, sử dụng nước trên địa bàn tỉnh phù hợp với Kịch bản nguồn nước được công bố;

c) Trường hợp hiện trạng và dự báo nguồn nước trên lưu vực sông ở trạng thái thiếu nước hoặc thiếu nước nghiêm trọng thì rà soát, cắt giảm diện tích canh tác, chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi, hạn chế phân phối tài nguyên nước cho các hoạt động sử dụng nhiều nước và chưa cấp thiết theo thẩm quyền; quyết định sử dụng các nguồn nước mặt, nước dưới đất và các công trình cấp nước dự phòng trên địa bàn;

d) Chỉ đạo việc cung cấp thông tin về nhu cầu sử dụng nước phục vụ sản xuất nông nghiệp, cấp nước cho sinh hoạt theo các tháng trên lưu vực sông; các thời kỳ sử dụng nước gia tăng; các khu tưới; phạm vi cấp nước của các hồ chứa có khả năng điều tiết năm, nhiều năm; khu vực thường xuyên xảy ra hạn hán, thiếu nước, thời gian xảy ra thiếu nước; yêu cầu về mực nước, lưu lượng nước tại các điểm kiểm soát; số liệu vận hành của các hồ chứa thủy lợi có khả năng điều tiết năm, nhiều năm thuộc phạm vi quản lý; số liệu quan trắc mực nước, lưu lượng, độ mặn tại các trạm khí tượng thủy văn chuyên dùng.

4. Tổ chức, cá nhân quản lý, vận hành công trình khai thác, sử dụng nước phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Môi trường, các bộ, cơ quan ngang bộ, địa phương trong việc xây dựng, điều chỉnh, triển khai các phương án điều hòa, phân phối tài nguyên nước trên các lưu vực sông; thực hiện các trách nhiệm theo quy định tại các điểm đ, e và g khoản 1 Điều này và cung cấp thông tin phục vụ việc điều hòa, phân phối tài nguyên nước, bao gồm: hiện trạng và nhu cầu khai thác, sử dụng nước của công trình; hiện trạng tích trữ nước trong các hồ chứa thuộc phạm vi quản lý của mình và các thông tin, số liệu liên quan khác.

5. Các thông tin, số liệu của các bộ, cơ quan ngang bộ, địa phương và các tổ chức, cá nhân quy định tại Điều này gửi về Bộ Nông nghiệp và Môi trường

để tổng hợp, tính toán phục vụ xây dựng kịch bản nguồn nước, phương án điều hòa, phân phối tài nguyên nước.

Trong thời gian Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia chưa hoàn thiện thì việc cung cấp thông tin, số liệu quy định tại điểm này được thực hiện theo một trong các phương thức sau đây: gửi qua trực liên thông văn bản quốc gia; gửi, nhận trực tiếp; gửi qua dịch vụ bưu chính; gửi nhận qua hệ thống thư điện tử.”.

23. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 47 như sau:

“3. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường chấp thuận nội dung về phương án chuyển nước đối với các dự án quy định tại khoản 1 Điều này.”.

24. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 48 như sau:

“4. Tài liệu pháp lý và kỹ thuật khác có liên quan của dự án (nếu có).”.

25. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 49 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

“1. Tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ:

a) Tổ chức, cá nhân đề xuất dự án chuyển nước nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp tại Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính của Bộ Nông nghiệp và Môi trường hoặc thông qua dịch vụ bưu chính hoặc qua ủy quyền theo quy định của pháp luật hoặc trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công quốc gia;

b) Cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm xem xét, kiểm tra tính chính xác, đầy đủ của hồ sơ. Đối với trường hợp nộp trực tuyến, thời gian tiếp nhận và kiểm tra thực hiện theo quy định của pháp luật về thủ tục hành chính; đối với trường hợp nhận trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính, việc tiếp nhận và kiểm tra trong thời gian 01 ngày làm việc.

Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, chưa chính xác theo quy định, cơ quan tiếp nhận hồ sơ hướng dẫn đại diện tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ và thông báo rõ lý do cho tổ chức, cá nhân. Trường hợp hồ sơ hợp lệ thì cơ quan tiếp nhận chuyển hồ sơ cho cơ quan chuyên môn về tài nguyên nước thẩm định.”;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

“2. Thẩm định Báo cáo đề xuất phương án chuyển nước:

a) Trong thời hạn 26 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo

quy định tại khoản 1 Điều này, cơ quan thẩm định có trách nhiệm thẩm định các nội dung về quy mô, phương án chuyển nước, lấy ý kiến các địa phương liên quan, tổ chức lưu vực sông (nếu có); nếu cần thiết thì lấy ý kiến của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan, kiểm tra thực tế hiện trường, lập hội đồng thẩm định các nội dung về quy mô, phương án chuyển nước. Nội dung thẩm định được quy định tại khoản 3 Điều này.

Trường hợp việc chuyển nước có liên quan đến điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế hoặc yếu tố quốc tế, Bộ Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm lấy ý kiến Bộ Ngoại giao và bộ, cơ quan ngang bộ có liên quan để bảo đảm phù hợp với cam kết quốc tế của Việt Nam. Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến, Bộ Ngoại giao và các cơ quan có liên quan có trách nhiệm có ý kiến bằng văn bản gửi Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

b) Trường hợp đủ điều kiện, cơ quan thẩm định trình Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường chấp thuận nội dung phương án chuyển nước; trường hợp không đủ điều kiện thì trả lại hồ sơ cho tổ chức, cá nhân đề xuất nội dung phương án chuyển nước và thông báo lý do không chấp thuận nội dung phương án chuyển nước.

Trường hợp phải bổ sung, chỉnh sửa để hoàn thiện các nội dung về quy mô, phương án chuyển nước thì cơ quan thẩm định gửi văn bản thông báo cho tổ chức, cá nhân nêu rõ những nội dung cần bổ sung, hoàn thiện báo cáo. Thời gian bổ sung, hoàn thiện báo cáo không tính vào thời gian thẩm định báo cáo. Thời gian thẩm định sau khi báo cáo được bổ sung hoàn chỉnh là 15 ngày làm việc.”.

26. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 51 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

“2. Căn cứ vào điều kiện thực tế của nguồn nước trên lưu vực sông, trong trường hợp cần thiết, Bộ Nông nghiệp và Môi trường chủ trì tổ chức lập hoặc điều chỉnh quy trình vận hành liên hồ chứa theo thời gian thực trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, trừ trường hợp điều chỉnh cục bộ quy định tại khoản 9a Điều 38 của Luật Tài nguyên nước.”;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

“3. Trường hợp các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, tổ chức quản lý, vận hành đập, hồ chứa có liên quan trên lưu vực sông đề nghị điều chỉnh quy trình vận hành liên hồ chứa theo thời gian thực thì xây dựng phương án điều chỉnh gửi Bộ Nông nghiệp và Môi trường đề thẩm định và trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt theo trình tự quy định tại Điều 52 của Nghị định này, trừ trường hợp điều chỉnh cục bộ quy định tại khoản 9a Điều 38 của Luật Tài nguyên nước.”.

27. Sửa đổi, bổ sung Điều 52 như sau:

“Điều 52. Trình tự thẩm định phương án điều chỉnh quy trình vận hành liên hồ chứa trên các lưu vực sông

1. Trường hợp các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, tổ chức, cá nhân quản lý, vận hành hồ chứa đề nghị điều chỉnh quy trình vận hành liên hồ chứa thì phải xây dựng phương án vận hành hồ chứa, liên hồ chứa gửi Bộ Nông nghiệp và Môi trường thẩm định, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt.

2. Hồ sơ đề xuất phương án điều chỉnh quy trình vận hành liên hồ chứa bao gồm:

a) Dự thảo Quyết định ban hành hoặc điều chỉnh quy trình vận hành liên hồ chứa trên lưu vực sông trình cấp có thẩm quyền phê duyệt;

b) Báo cáo thuyết minh phương án điều chỉnh quy trình vận hành hồ chứa, liên hồ chứa kèm theo tổng hợp ý kiến góp ý của các cơ quan, đơn vị liên quan (nếu có);

c) Sơ đồ hiện trạng các đập, hồ chứa, liên hồ chứa trong quy trình vận hành liên hồ chứa trên lưu vực sông;

d) Các tài liệu khác có liên quan (nếu có).

3. Nội dung thẩm định:

a) Kiểm tra cơ sở pháp lý, sự cần thiết phải điều chỉnh quy trình vận hành liên hồ chứa và hồ sơ phương án điều chỉnh vận hành hồ chứa, liên hồ chứa;

b) Kiểm tra, đánh giá độ tin cậy các tài liệu sử dụng trong tính toán, kết quả tính toán các trường hợp vận hành;

c) Nhận xét, đánh giá tính hợp lý, khả thi của phương án điều chỉnh quy trình vận hành liên hồ chứa và dự thảo quy trình vận hành liên hồ chứa.

4. Trình tự, thủ tục thẩm định phương án điều chỉnh quy trình vận hành liên hồ chứa:

a) Nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp tại Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính của Bộ Nông nghiệp và Môi trường hoặc thông qua dịch vụ bưu chính hoặc qua ủy quyền theo quy định của pháp luật hoặc trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công quốc gia;

b) Cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm xem xét, kiểm tra tính chính xác, đầy đủ của hồ sơ. Đối với trường hợp nộp trực tuyến, thời gian tiếp nhận và kiểm tra thực hiện theo quy định của pháp luật về thủ tục hành chính; đối với trường hợp nhận trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính, việc tiếp nhận và kiểm tra trong thời gian 01 ngày làm việc.

Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, chưa chính xác theo quy định, cơ quan tiếp nhận hồ sơ hướng dẫn đại diện tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ và thông báo rõ lý do cho tổ chức, cá nhân. Trường hợp hồ sơ hợp lệ thì cơ quan tiếp nhận chuyển hồ sơ cho cơ quan chuyên môn về tài nguyên nước thẩm định;

c) Trong thời hạn 32 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều này, Bộ Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm thẩm định phương án.

Trong quá trình thẩm định, Bộ Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm lấy ý kiến Bộ Công Thương, Bộ Xây dựng, các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, tổ chức lưu vực sông có liên quan (nếu có) đến quy trình vận hành liên hồ chứa trên lưu vực sông đối với hồ sơ điều chỉnh quy trình vận hành liên hồ chứa.

Trong trường hợp cần thiết, Bộ Nông nghiệp và Môi trường quyết định việc thành lập Hội đồng thẩm định. Các thành viên của Hội đồng bao gồm đại diện Bộ Công Thương; Bộ Xây dựng; Ban chỉ đạo Phòng thủ dân sự quốc gia; đại diện tổ chức lưu vực sông liên quan (nếu có); đại diện Ủy ban nhân dân cấp tỉnh liên quan, đơn vị quản lý, vận hành các hồ chứa, cơ quan, đơn vị khác có liên quan và chuyên gia về tài nguyên nước do Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quyết định;

d) Trên cơ sở ý kiến góp ý của bộ, cơ quan ngang bộ, tổ chức lưu vực sông (nếu có) và các địa phương liên quan, Bộ Nông nghiệp và Môi trường tổng hợp các ý kiến góp ý và có văn bản yêu cầu cơ quan đề nghị điều chỉnh bổ sung, hoàn thiện hồ sơ;

đ) Trường hợp đủ điều kiện phê duyệt phương án, Bộ Nông nghiệp và Môi trường trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt; trường hợp không đủ điều kiện để phê duyệt thì cơ quan tiếp nhận thông báo cho cơ quan, tổ chức đề nghị điều chỉnh bổ sung, hoàn thiện hồ sơ. Thời gian bổ sung, hoàn thiện hồ sơ không tính vào thời gian thẩm định. Thời gian thẩm định sau khi hồ sơ được bổ sung hoàn chỉnh là 18 ngày làm việc.

5. Các trường hợp điều chỉnh cục bộ quy định tại khoản 9a Điều 38 của Luật Tài nguyên nước bao gồm điều chỉnh một hoặc nhiều nội dung về quy định cơ chế phối hợp vận hành cắt, giảm lũ cho hạ du, vận hành các hồ chứa trong điều kiện bình thường trong mùa lũ, vận hành các hồ chứa trong mùa cạn, chế độ quan trắc, dự báo, cung cấp thông tin số liệu và điều chỉnh cục bộ khác mà không làm thay đổi cơ bản các nguyên tắc vận hành của quy trình vận hành liên hồ chứa trên lưu vực sông.

Việc điều chỉnh cục bộ được thực hiện như trình tự thẩm định phương án điều chỉnh quy trình vận hành liên hồ chứa trên các lưu vực sông quy định tại khoản 2, 3 và các điểm a, b, c và d khoản 4 Điều này.

Trường hợp đủ điều kiện phê duyệt, Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường xem xét, phê duyệt và báo cáo Thủ tướng Chính phủ kết quả thực hiện; trường hợp không đủ điều kiện để phê duyệt thì cơ quan tiếp nhận thông báo trả lại hồ sơ cho cơ quan, tổ chức đề nghị điều chỉnh.”.

28. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 55 như sau:

“3. Trường hợp các đập, hồ chứa phải xây dựng quy chế phối hợp vận hành trên sông, suối thuộc phạm vi từ hai tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ở hạ du của nguồn nước liên tỉnh chủ trì xây dựng quy chế phối hợp vận hành và lấy ý kiến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có liên quan trước khi lấy ý kiến Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

Trường hợp địa phương ở hạ du không có công trình đập, hồ chứa hoặc chưa phê duyệt danh mục đập, hồ chứa phải xây dựng quy chế phối hợp vận hành trên nguồn nước liên tỉnh thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có liên quan chủ động xây dựng quy chế phối hợp vận hành công trình thuộc phạm vi tỉnh.

Trình tự thực hiện việc xây dựng, phê duyệt quy chế phối hợp vận hành của các đập, hồ chứa trên sông, suối thuộc phạm vi từ 02 tỉnh trở lên được thực hiện như quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này.”.

29. Sửa đổi, bổ sung Điều 57 như sau:

“Điều 57. Phê duyệt, công bố Danh mục hồ, ao, đầm, phá không được san lấp

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm lập, công bố, điều chỉnh danh mục hồ, ao, đầm, phá không được san lấp nằm trên địa bàn tỉnh. Trường hợp hồ, ao, đầm, phá nằm trên địa bàn hai tỉnh trở lên thì việc lập, công bố được thực hiện trên địa bàn từng tỉnh. Việc lập, phê duyệt, công bố Danh mục hồ, ao, đầm, phá không được san lấp được thực hiện như sau:

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã lập Danh mục hồ, ao, đầm, phá không được san lấp trên địa bàn tỉnh, gửi lấy ý kiến Sở Công Thương, Sở Xây dựng, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch và sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân cấp xã có liên quan. Các cơ quan, tổ chức được lấy ý kiến có trách nhiệm nghiên cứu hồ sơ và trả lời bằng văn bản trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến.

Hồ sơ gửi lấy ý kiến bao gồm: báo cáo thuyết minh việc lập Danh mục hồ, ao, đầm, phá không được san lấp và dự thảo Quyết định phê duyệt Danh mục hồ, ao, đầm phá không được san lấp.

2. Trên cơ sở ý kiến góp ý của các đơn vị quy định tại khoản 1 Điều này, Sở Nông nghiệp và Môi trường tổng hợp, tiếp thu, giải trình và hoàn thiện hồ sơ trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, phê duyệt.

Hồ sơ trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, phê duyệt bao gồm: Tờ trình; báo cáo thuyết minh việc lập Danh mục hồ, ao, đầm, phá không được san lấp; dự thảo Quyết định phê duyệt Danh mục hồ, ao, đầm, phá không được san lấp; bản tổng hợp giải trình, tiếp thu các ý kiến góp ý, kèm theo bản chụp các ý kiến góp ý; các tài liệu khác liên quan.

3. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày có Quyết định phê duyệt, Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm tổ chức công bố Danh mục hồ, ao, đầm, phá không được san lấp trên địa bàn tỉnh; gửi đăng tải lên cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và cập nhật vào Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia theo quy định tại Nghị định này.”.

30. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 58 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 2 như sau:

“b) Điều chỉnh đưa hồ, ao, đầm, phá ra khỏi Danh mục hồ, ao, đầm, phá không được san lấp để phục vụ mục đích công cộng, quốc phòng, an ninh;”;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

“3. Việc điều chỉnh đưa hồ, ao, đầm, phá ra khỏi Danh mục hồ, ao, đầm, phá không được san lấp được thực hiện như sau:

a) Trên cơ sở đề xuất của các Sở hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã, Sở Nông nghiệp và Môi trường gửi lấy ý kiến Sở Công Thương, Sở Xây dựng, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có hồ, ao, đầm, phá đề xuất đưa ra khỏi Danh mục và cơ quan, tổ chức có liên quan. Các cơ quan, tổ chức được lấy ý kiến có trách nhiệm nghiên cứu hồ sơ và trả lời bằng văn bản trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến.

Hồ sơ gửi lấy ý kiến gồm: dự thảo Tờ trình; dự thảo Quyết định điều chỉnh Danh mục hồ, ao, đầm, phá không được san lấp trên địa bàn tỉnh, Báo cáo thuyết minh lý do việc đưa ra khỏi Danh mục và các tài liệu khác liên quan;

b) Sau khi hoàn thiện theo ý kiến góp ý của các cơ quan quy định tại điểm a khoản này, Sở Nông nghiệp và Môi trường trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đề trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh trước khi phê duyệt.

Hồ sơ trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh bao gồm: Tờ trình; dự thảo Quyết định điều chỉnh Danh mục hồ, ao, đầm, phá không được san lấp trên địa bàn tỉnh; Báo cáo thuyết minh lý do việc đưa ra khỏi Danh mục; bản tổng hợp giải trình, tiếp thu các ý kiến góp ý, kèm theo bản chụp các ý kiến góp ý; các tài liệu khác liên quan;

c) Căn cứ vào Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường hoàn thiện hồ sơ trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt Quyết định điều chỉnh Danh mục hồ, ao, đầm, phá không được san lấp trên địa bàn tỉnh.

Hồ sơ trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, phê duyệt bao gồm: Tờ trình; dự thảo Quyết định điều chỉnh Danh mục hồ, ao, đầm phá không được san lấp; Báo cáo thuyết minh lý do việc đưa ra khỏi Danh mục; báo cáo tiếp thu giải trình ý kiến của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh và bản tổng hợp giải trình, tiếp thu các ý kiến góp ý, kèm theo bản sao, chụp các ý kiến góp ý; các tài liệu khác liên quan;

d) Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày có Quyết định điều chỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm tổ chức công bố Danh mục hồ, ao, đầm, phá không được san lấp đã được điều chỉnh; gửi đăng tải lên cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và cập nhật vào Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia theo quy định tại Nghị định này.”.

c) Bổ sung khoản 4 vào sau khoản 3 như sau:

“4. Hạn chế tối đa việc lấn, thu hẹp không gian hồ, ao, đầm, phá trong Danh mục hồ, ao, đầm, phá không được san lấp đã được phê duyệt. Trường hợp phải lấn, thu hẹp không gian hồ, ao, đầm, phá trong Danh mục đã được phê duyệt, phần diện tích lấn, thu hẹp không gian chỉ được phục vụ cho mục đích công cộng, quốc phòng, an ninh; an sinh xã hội; cải tạo, tu bổ danh lam thắng cảnh; bảo vệ đê, kè phòng chống lụt, bão, thiên tai bảo đảm không ảnh hưởng đến chức năng của hồ, ao, đầm, phá, trừ trường hợp được Thủ tướng Chính phủ cho phép.

Trên cơ sở đánh giá chức năng, nhiệm vụ và các tác động đến khả năng tiêu thoát nước, phòng chống lũ, ngập, úng, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định phần diện tích lấn, thu hẹp không gian hồ, ao, đầm, phá trong Danh mục hồ, ao, đầm, phá không được san lấp trên địa bàn tỉnh và thực hiện điều chỉnh Danh mục hồ, ao, đầm, phá không được san lấp theo quy định.”.

31. Sửa đổi, bổ sung Điều 59 như sau:

“Điều 59. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và đơn vị quản lý ao, hồ, đầm, phá không được san lấp

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm:

a) Chỉ đạo, tổ chức xây dựng, điều chỉnh, phê duyệt Danh mục hồ, ao, đầm, phá không được san lấp trên địa bàn tỉnh và cập nhật vào Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia;

b) Chỉ đạo tuyên truyền phổ biến, nâng cao nhận thức cho cộng đồng dân cư không xả chất thải chưa qua xử lý vào hồ, ao, đầm, phá gây ô nhiễm nguồn nước, không được tự ý san lấp, cải tạo;

c) Rà soát, điều chỉnh, bổ sung vào Danh mục hồ, ao, đầm, phá không được san lấp đối với các moong khai thác khoáng sản, đất, vật liệu xây dựng sau khi dừng khai thác đã bảo đảm các quy định của pháp luật về đầu tư, đất đai, môi trường, khoáng sản tạo thành hồ để điều hòa, tích trữ, tạo cảnh quan theo quy định tại khoản 5 Điều 27 của Luật Tài nguyên nước;

d) Quyết định diện tích lấn, thu hẹp không gian hồ, ao, đầm, phá trong Danh mục hồ, ao, đầm, phá không được san lấp trên địa bàn tỉnh trong trường hợp phải lấn, thu hẹp không gian.

2. Các tổ chức, cá nhân quản lý hồ, ao, đầm, phá nằm trong Danh mục hồ, ao, đầm, phá không được san lấp có trách nhiệm:

a) Sử dụng đúng mục đích và không được tự ý san lấp, cải tạo;

b) Kiểm soát chặt chẽ các hành vi lấn chiếm xây dựng công trình trái phép, xả nước thải sinh hoạt, sản xuất, kinh doanh trực tiếp vào hồ, ao, đầm, phá. Trường hợp phát hiện các hành vi vi phạm kịp thời thông báo và phối hợp cơ quan có thẩm quyền để xử lý theo quy định của pháp luật.”.

32. Sửa đổi, bổ sung điểm e khoản 1 Điều 60 như sau:

“e) Xây dựng cầu, cảng sông, bến tàu, phà tiếp nhận tàu, âu tàu và các công trình giao thông thủy khác.”.

33. Sửa đổi, bổ sung điểm e khoản 2 Điều 69 như sau:

“e) Theo dõi, giám sát, đề xuất cơ quan có thẩm quyền có giải pháp về hoạt động liên quan đến bảo vệ, điều hòa, phân phối, phát triển, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, phòng, chống và khắc phục tác hại do nước gây ra;”.

34. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 3 Điều 85 như sau:

“b) Đối với trạm quan trắc tài nguyên nước dưới đất: tần suất 06 ngày/lần (mùa khô), 03 ngày/lần (mùa mưa) đối với thiết bị đo thủ công; tần suất 02 giờ/lần đối với thiết bị đo tự động, trực tuyến.”.

35. Bổ sung khoản 5 vào sau khoản 4 Điều 87 như sau:

“5. Trường hợp dữ liệu quan trắc để giám sát bị gián đoạn thì thực hiện như sau:

a) Trường hợp dữ liệu quan trắc để giám sát trực tuyến bị gián đoạn do việc bảo trì, kiểm định, hiệu chuẩn, thay thế linh phụ kiện, sửa chữa, thay thế các thiết bị đo phải có biện pháp thực hiện quan trắc, lưu trữ số liệu theo chế độ giám sát định kỳ và cập nhật đầy đủ thông tin, số liệu vào Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia. Trường hợp dữ liệu quan trắc chất lượng nước theo quy định tại điểm a, điểm b khoản 2 Điều 88 của Nghị định này bị gián đoạn thì thực hiện quan trắc 03 ngày/lần và cập nhật số liệu đầy đủ thông tin, số liệu vào Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia.

Đồng thời, phải báo cáo cơ quan chuyên môn về tài nguyên nước thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường đối với các công trình thuộc thẩm quyền cấp

giấy phép khai thác tài nguyên nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường hoặc Sở Nông nghiệp và Môi trường đối với các công trình thuộc thẩm quyền cấp giấy phép khai thác tài nguyên nước của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và nêu rõ kế hoạch thực hiện việc bảo trì, kiểm định, hiệu chuẩn, thay thế linh phụ kiện, sửa chữa, thay thế các thiết bị. Thời gian thực hiện kế hoạch không quá 60 ngày;

b) Trường hợp đường truyền dữ liệu bị gián đoạn vì lý do khác thì ngay sau khi hệ thống vận hành bình thường phải thực hiện truyền bổ sung các dữ liệu của khoảng thời gian bị gián đoạn. Trong trường hợp việc truyền dữ liệu bị gián đoạn liên tục quá 72 giờ, đơn vị vận hành hệ thống phải có thông báo bằng văn bản về nguyên nhân, các biện pháp khắc phục về sự cố gián đoạn này với cơ quan nhận báo cáo quy định tại điểm này.”.

36. Sửa đổi, bổ sung Điều 88 như sau:

“Điều 88. Thông số, chỉ tiêu và chế độ quan trắc để giám sát hoạt động khai thác tài nguyên nước để sản xuất, cung cấp nước sạch cho sinh hoạt

Việc quan trắc, giám sát chất lượng nguồn nước quy định tại Điều này để tổ chức, cá nhân sớm phát hiện, ứng phó với sự cố ô nhiễm nguồn nước, các hiện tượng bất thường về chất lượng nguồn nước và làm cơ sở để Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện việc cảnh báo hiện tượng bất thường về chất lượng nguồn nước sinh hoạt trên địa bàn tỉnh.

1. Tổ chức, cá nhân khai thác nước để sản xuất, cung cấp nước sạch cho sinh hoạt theo quy định tại khoản 1 Điều 43 của Luật Tài nguyên nước thực hiện giám sát mực nước, lưu lượng, giám sát bằng camera theo quy định tại Điều 89, Điều 90, Điều 91 và Điều 92 của Nghị định này và thực hiện việc quan trắc chất lượng nguồn nước khai thác theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này.

2. Việc quan trắc chất lượng nguồn nước khai thác quy định như sau:

a) Thông số quan trắc để giám sát trực tuyến đối với công trình khai thác nguồn nước mặt có quy mô từ 10.000 m³/ngày đêm trở lên tại vị trí lấy nước, tối thiểu bao gồm: nhiệt độ, pH, hàm lượng oxy hoà tan (DO), tổng chất rắn lơ lửng (TSS), nhu cầu oxy hoá học (COD), Amoni (NH₄⁺ tính theo Nitơ) và các thông số khác theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt do cơ quan có thẩm quyền cấp phép quy định trong giấy phép trên cơ sở hiện trạng chất lượng nguồn nước khu vực khai thác.

Trường hợp cách vị trí khai thác nước không lớn hơn 1.000 m có công trình quan trắc cùng nguồn nước với các thông số, chế độ phù hợp với quy định tại điểm này thì chủ giấy phép được phép thỏa thuận với đơn vị quản lý, vận hành công trình quan trắc đó để sử dụng số liệu quan trắc và truyền về hệ thống theo quy định;

b) Thông số quan trắc để giám sát trực tuyến đối với công trình khai thác

nguồn nước dưới đất có quy mô từ 5.000 m³/ngày đêm trở lên tại vị trí giếng quan trắc hoặc giếng khai thác tối thiểu bao gồm: pH, tổng chất rắn hòa tan (TDS), Amoni (NH₄⁺ tính theo Nitơ), Nitrate (NO₃⁻ tính theo Nitơ) và các thông số khác theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước dưới đất do cơ quan có thẩm quyền cấp phép quy định trong giấy phép trên cơ sở hiện trạng chất lượng nguồn nước khu vực khai thác.

Việc quan trắc chất lượng nước được thực hiện tối thiểu tại 01 vị trí. Trường hợp công trình khai thác trong nhiều tầng chứa nước thì tối thiểu mỗi tầng chứa nước khai thác phải có 01 vị trí quan trắc.

Trường hợp cách vị trí quan trắc chất lượng nước không lớn hơn 1.000m có công trình quan trắc trong cùng tầng chứa nước khai thác và có các thông số, chế độ phù hợp với quy định tại điểm này thì chủ giấy phép được phép thỏa thuận với đơn vị quản lý, vận hành công trình quan trắc đó để sử dụng số liệu quan trắc và truyền về hệ thống theo quy định;

c) Khuyến khích tổ chức, cá nhân khai thác nước để sản xuất, cung cấp nước sạch cho sinh hoạt có quy mô nhỏ hơn 10.000 m³/ngày đêm đối với nguồn nước mặt hoặc nhỏ hơn 5.000 m³/ngày đêm đối với nguồn nước dưới đất thực hiện quan trắc theo quy định tại điểm a và điểm b khoản này;

d) Ngoài các thông số quan trắc để giám sát trực tuyến quy định tại điểm a và điểm b khoản này, cơ quan có thẩm quyền cấp phép quy định trong giấy phép các thông số, chế độ quan trắc để giám sát định kỳ trên cơ sở hiện trạng chất lượng nguồn nước khu vực khai thác.

Tổ chức, cá nhân khai thác nước cho các mục đích khác từ nguồn nước có chức năng cấp nước sinh hoạt, cơ quan có thẩm quyền cấp phép quy định trong giấy phép các thông số quan trắc chất lượng nước trên cơ sở đặc điểm nguồn nước, nguy cơ ô nhiễm nguồn nước.

3. Chế độ quan trắc để giám sát đối với các thông số quy định tại điểm a và điểm b khoản 2 Điều này để giám sát trực tuyến không quá 01 giờ 01 lần theo giờ chẵn (1:00 giờ, 2:00 giờ, 3:00 giờ... 24:00 giờ).”.

37. Sửa đổi, bổ sung Điều 89 như sau:

“Điều 89. Thông số, chỉ tiêu và chế độ quan trắc để giám sát hoạt động khai thác nước đối với công trình hồ chứa để phát điện

Việc giám sát hoạt động khai thác nước mặt đối với công trình hồ chứa để phát điện được thực hiện như sau:

1. Thông số, chỉ tiêu quan trắc để giám sát:

a) Mức nước hồ;

b) Lưu lượng xả duy trì dòng chảy tối thiểu (nếu có);

- c) Lưu lượng xả qua nhà máy;
- d) Lưu lượng xả qua tràn;
- đ) Lưu lượng đến hồ.

2. Hình thức giám sát: thực hiện quan trắc tự động để giám sát trực tuyến đối với các thông số quy định tại điểm a, điểm b và điểm c khoản 1 Điều này; thực hiện quan trắc hoặc tính toán để giám sát định kỳ đối với thông số quy định tại điểm d và điểm đ khoản 1 Điều này và lắp đặt camera để giám sát việc xả nước quy định tại điểm b và điểm d khoản 1 Điều này.

3. Chế độ quan trắc để giám sát:

a) Đối với thông số quan trắc để giám sát trực tuyến, không quá 15 phút 01 lần;

b) Đối với thông số quan trắc để giám sát định kỳ: cập nhật số liệu về Hệ thống thông tin cơ sở, dữ liệu tài nguyên nước quốc gia được thực hiện theo chế độ quan trắc và cung cấp thông tin theo quy định của pháp luật về an toàn đập, hồ chứa; trường hợp hồ chứa thuộc phạm vi điều chỉnh của quy trình vận hành liên hồ chứa quan trắc theo quy định của quy trình vận hành liên hồ chứa.

Khi có dự báo, cảnh báo bão khẩn cấp, áp thấp nhiệt đới gần bờ hoặc các hình thái thời tiết khác gây mưa lũ thực hiện cung cấp số liệu vận hành theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về tài nguyên nước.”.

38. Sửa đổi, bổ sung Điều 90 như sau:

“Điều 90. Thông số, chỉ tiêu và chế độ quan trắc để giám sát hoạt động khai thác đối với công trình hồ chứa thủy lợi để phục vụ sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản và cho các mục đích khác

Việc giám sát hoạt động khai thác nước mặt đối với công trình hồ chứa thủy lợi để phục vụ sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản và cho các mục đích khác được thực hiện như sau:

1. Thông số, chỉ tiêu quan trắc để giám sát:
 - a) Mực nước hồ;
 - b) Lưu lượng xả duy trì dòng chảy tối thiểu (nếu có);
 - c) Lưu lượng khai thác cho các mục đích (nếu có);
 - d) Lưu lượng xả qua tràn;
 - đ) Chất lượng nước trong quá trình khai thác (nếu có);

e) Lưu lượng đến hồ.

2. Hình thức giám sát: thực hiện quan trắc hoặc tính toán để giám sát định kỳ đối với các thông số quy định tại khoản 1 Điều này; khuyến khích thực hiện quan trắc tự động để giám sát trực tuyến theo quy định tại Nghị định này. Trường hợp hồ chứa thủy lợi thuộc phạm vi điều chỉnh của quy trình vận hành liên hồ chứa thì quan trắc theo quy định của quy trình vận hành liên hồ chứa.

3. Chế độ quan trắc để giám sát:

a) Đối với các thông số quan trắc quy định tại điểm a, điểm b, điểm c, điểm d và điểm e được thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 89 của Nghị định này;

b) Đối với thông số chất lượng nước trong quá trình khai thác quy định tại điểm đ khoản 1 Điều này, thực hiện cập nhật số liệu vào hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia không quá 05 ngày làm việc kể từ ngày có kết quả phân tích.

Vị trí, thông số, tần suất quan trắc chất lượng nước phục vụ giám sát thực hiện theo quy định của giấy phép khai thác nước mặt (nếu có).".

39. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 1 Điều 91 như sau:

“a) Lưu lượng khai thác cho các mục đích (nếu có);”.

40. Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 1 Điều 92 như sau:

“d) Đối với công trình có quy mô từ 3.000 m³/ngày đêm trở lên phải có tối thiểu 01 giếng quan trắc. Ngoài việc thực hiện quan trắc để giám sát các thông số quy định tại điểm a, điểm b và điểm c khoản này còn phải quan trắc thông số mực nước trong các giếng quan trắc.

Trường hợp công trình khai thác trong nhiều tầng chứa nước thì mỗi tầng chứa nước khai thác phải có tối thiểu 01 giếng quan trắc. Trường hợp công trình đã được cấp phép có nhiều hơn 01 giếng quan trắc đối với mỗi tầng chứa nước thì khuyến khích tổ chức, cá nhân thực hiện việc quan trắc mực nước tại các giếng quan trắc hoặc thực hiện quan trắc theo quy định của Nghị định này.

Trường hợp cách vị trí giếng quan trắc không lớn hơn 1.000 m có công trình quan trắc trong cùng tầng chứa nước khai thác và có chế độ quan trắc phù hợp với quy định tại khoản 3 Điều này thì chủ giấy phép được phép thỏa thuận với đơn vị quản lý, vận hành công trình quan trắc đó để sử dụng số liệu quan trắc và truyền về hệ thống theo quy định.”.

41. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 95 như sau:

a) Sửa đổi điểm a khoản 1 như sau:

“a) Ban hành hướng dẫn kỹ thuật, định mức, đơn giá về quy hoạch, điều tra cơ bản tài nguyên nước; hướng dẫn kỹ thuật lập hành lang bảo vệ nguồn nước, thực hiện hạch toán tài nguyên nước; quy định kỹ thuật về cấu trúc, chuẩn dữ liệu đối với các thông tin, dữ liệu về tài nguyên nước; hướng dẫn kỹ thuật về hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin, phần mềm và cập nhật cơ sở dữ liệu tài nguyên nước của Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia;”;

b) Sửa đổi khoản 3 như sau:

“3. Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện trách nhiệm theo quy định của Nghị định này và các trách nhiệm sau đây:

a) Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường trong việc: xây dựng Danh mục các nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ trên địa bàn; xây dựng phương án cấm mốc giới hành lang bảo vệ sông, suối, kênh, rạch, hồ tự nhiên, hồ nhân tạo ở đô thị, khu dân cư tập trung và các nguồn nước khác trên địa bàn và phối hợp thực hiện việc cấm mốc giới trên thực địa sau khi phương án cấm mốc giới được phê duyệt;

b) Tiếp nhận, quản lý, bảo vệ mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước theo phân công;

c) Phối hợp với tổ chức, cá nhân vận hành hồ chứa trong việc xây dựng phương án cấm mốc giới xác định hành lang bảo vệ hồ chứa thủy điện, thủy lợi trên địa bàn và phối hợp thực hiện việc cấm mốc giới trên thực địa sau khi phương án cấm mốc giới được phê duyệt;

d) Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường trong việc: khoanh định, công bố Danh mục và Bản đồ phân vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất; giám sát các tổ chức, cá nhân trên địa bàn trong việc thực hiện các biện pháp hạn chế khai thác nước dưới đất theo Phương án được phê duyệt;

đ) Thực hiện các nhiệm vụ quản lý nhà nước về tài nguyên nước theo phân cấp hoặc ủy quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.”.

42. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 97 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 7 như sau:

“c) Tổ chức, cá nhân có công trình khai thác nước dưới đất có quy mô từ 3.000 m³/ngày đêm đã được cấp phép trước ngày 01 tháng 7 năm 2024 mà khai thác từ 02 tầng chứa nước trở lên chưa đảm bảo số lượng giếng quan trắc theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 92 của Nghị định này thì tiếp tục thực hiện cho đến khi giấy phép khai thác nước dưới đất hết hiệu lực và phải có phương án bổ sung giếng quan trắc trong hồ sơ đề nghị cấp, gia hạn giấy phép khai thác nước dưới đất. Trong thời hạn 90 ngày, kể từ ngày được cấp giấy phép, tổ chức, cá nhân

nhân phải hoàn thành việc khoan bổ sung và đưa vào vận hành giếng quan trắc theo quy định.

Trường hợp không đủ điều kiện mặt bằng để bổ sung giếng quan trắc theo quy định thì cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp phép xem xét, quyết định trong quá trình cấp phép;”;

b) Sửa đổi, bổ sung điểm đ khoản 7 như sau:

“đ) Tổ chức, cá nhân có công trình khai thác nước dưới đất để sản xuất, cung cấp nước sạch cho sinh hoạt có quy mô khai thác từ 5.000 m³/ngày đêm trở lên đã được cấp phép trước ngày 01 tháng 7 năm 2024 phải có phương án quan trắc chất lượng nguồn nước theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 88 của Nghị định này trong hồ sơ đề nghị cấp, gia hạn giấy phép khai thác nước dưới đất. Trong thời hạn 90 ngày, kể từ ngày được cấp giấy phép, tổ chức, cá nhân phải hoàn thành việc lắp đặt thiết bị và thực hiện quan trắc chất lượng nguồn nước theo quy định;”;

c) Sửa đổi, bổ sung điểm h khoản 7 như sau:

“h) Tổ chức, cá nhân có công trình khai thác nước dưới đất có giếng khoan khai thác được xây dựng trước ngày 30 tháng 11 năm 2021 không lắp đặt được thiết bị đo mực nước tự động hoặc không đo được mực nước thủ công trong giếng khai thác, mà đã khoan bổ sung giếng quan trắc theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước năm 2012 thì tiếp tục quan trắc mực nước theo quy định của Nghị định này để phục vụ giám sát.

Trường hợp chưa khoan bổ sung giếng quan trắc thì khoan bổ sung tối thiểu 01 giếng quan trắc đại diện cho mỗi tầng chứa nước khai thác, phải có phương án bổ sung khoan giếng quan trắc trong hồ sơ đề nghị cấp, gia hạn giấy phép khai thác nước dưới đất. Trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày được cấp giấy phép, tổ chức, cá nhân phải hoàn thành việc khoan bổ sung và đưa vào vận hành giếng quan trắc theo quy định.

Trường hợp không đủ điều kiện mặt bằng để bổ sung giếng quan trắc theo quy định thì cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp phép xem xét, quyết định trong quá trình cấp phép;”.

43. Thay thế các cụm từ sau đây:

a) Thay thế cụm từ “Ủy ban nhân dân cấp huyện” thành “Ủy ban nhân dân cấp xã” tại khoản 4 Điều 26, khoản 3 Điều 28, khoản 2 Điều 29, điểm b khoản 2 Điều 38; thay thế cụm từ “Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã” thành “Ủy ban nhân dân cấp xã” tại khoản 1 Điều 27; khoản 6 Điều 38, điểm b khoản 2 và khoản 3 Điều 39; thay thế cụm từ “Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã” thành “Ủy ban nhân dân cấp xã” tại khoản 3 Điều 31;

b) Thay thế cụm từ “Bộ Tài nguyên và Môi trường” bằng cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” tại khoản 2 Điều 4; khoản 6 Điều 5; khoản 3 và khoản 4 Điều 6; điểm a khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều 7; điểm b và điểm c khoản 1 Điều 8; điểm a, điểm c khoản 1 và điểm c khoản 8 Điều 11; khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều 12; khoản 1 và khoản 4 Điều 14; điểm a khoản 1 Điều 15; khoản 4 Điều 29; tên Điều 31, khoản 1 Điều 31; điểm đ khoản 2 Điều 34; khoản 4, khoản 5 và khoản 6 Điều 38; tên Điều 39, khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 40; khoản 6 Điều 41; khoản 1 Điều 46; khoản 3 và khoản 6 Điều 50; điểm b khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều 55; khoản 1 Điều 66; khoản 2 Điều 68; Điều 74; Điều 75; khoản 5 và khoản 9 Điều 77; khoản 3 Điều 78; khoản 3 Điều 79; khoản 1 Điều 80; khoản 1 Điều 84; khoản 4 Điều 87; khoản 1 Điều 95; khoản 8 Điều 97;

c) Thay thế cụm từ “Sở Tài nguyên và Môi trường” bằng cụm từ “Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại điểm b khoản 3 và khoản 4 Điều 26; khoản 1 Điều 27; khoản 2 Điều 29; điểm d khoản 2 và điểm b khoản 3 Điều 31; khoản 1 Điều 37; Điều 38; điểm a và điểm b khoản 2, khoản 3, điểm a khoản 4 Điều 39; điểm a khoản 1, điểm a và điểm c khoản 2 Điều 55; khoản 2 Điều 61; khoản 3 Điều 63; khoản 3 Điều 84; khoản 4 Điều 87;

d) Thay thế cụm từ “tài nguyên và môi trường” bằng cụm từ “nông nghiệp và môi trường” tại khoản 1 Điều 76;

đ) Thay thế cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” bằng cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” tại khoản 2 Điều 43;

e) Thay thế cụm từ “nhiệm vụ” bằng cụm từ “đề cương” tại Điều 11, Điều 12, điểm c khoản 2 Điều 13;

g) Thay thế cụm từ “quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh” bằng cụm từ “quy hoạch tổng hợp tài nguyên nước và hạ tầng thủy lợi lưu vực sông liên tỉnh” tại Điều 20; khoản 2 Điều 41, điểm b khoản 1 Điều 70, khoản 3 Điều 77, khoản 3 Điều 97; Phụ lục I ban hành kèm theo;

h) Thay thế cụm từ “quy hoạch có tính chất kỹ thuật chuyên ngành về tài nguyên nước” bằng cụm từ “quy hoạch tổng hợp tài nguyên nước và hạ tầng thủy lợi lưu vực sông liên tỉnh” tại tên Chương II và tên Mục 2 Chương II;

i) Thay thế cụm từ “quy hoạch tổng hợp lưu vực sông” bằng cụm từ “quy hoạch tổng hợp tài nguyên nước và hạ tầng thủy lợi lưu vực sông liên tỉnh” tại điểm b khoản 3 Điều 44, khoản 5 Điều 77;

k) Thay thế cụm từ “quy hoạch tổng thể điều tra cơ bản tài nguyên nước” bằng cụm từ “quy hoạch tổng hợp tài nguyên nước và hạ tầng thủy lợi lưu vực sông liên tỉnh” tại điểm a khoản 1 Điều 8;

l) Thay thế cụm từ “quy hoạch tài nguyên nước” thành cụm từ “quy hoạch tài nguyên nước, thủy lợi và phòng, chống thiên tai” tại khoản 3 Điều 77;

m) Thay thế cụm từ “Bộ Kế hoạch và Đầu tư” thành cụm từ “Bộ Tài chính” tại khoản 2 Điều 74;

n) Thay thế cụm từ “Khung Kiến trúc Chính phủ điện tử Việt Nam” bằng cụm từ “Khung kiến trúc Chính phủ số Việt Nam” tại khoản 1 Điều 76 và khoản 2 Điều 80.

44. Bãi bỏ một số điểm, khoản, điều, cụm từ sau đây:

a) Bãi bỏ khoản 4 Điều 7, điểm đ khoản 1 Điều 38, khoản 4 Điều 95, khoản 3 Điều 96 và điểm b khoản 7 Điều 97;

b) Bãi bỏ cụm từ “Kế hoạch và Đầu tư,” và cụm từ “Giao thông vận tải,” tại điểm a khoản 2 Điều 14;

c) Bãi bỏ cụm từ “Sở Giao thông vận tải,” tại khoản 4 Điều 26;

d) Bãi bỏ cụm từ “, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” tại khoản 3 Điều 7, khoản 2 Điều 84;

đ) Bãi bỏ cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn,” tại khoản 4 Điều 40, khoản 2 Điều 46, khoản 6 Điều 50;

e) Bãi bỏ cụm từ “Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn,” tại khoản 4 Điều 26 và điểm a khoản 1 Điều 55;

g) Bãi bỏ cụm từ “các Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn,” tại điểm a khoản 2 Điều 55;

h) Bãi bỏ cụm từ “Nông nghiệp và Phát triển nông thôn,” tại điểm a khoản 2 Điều 14, điểm a khoản 2 Điều 38;

i) Bãi bỏ cụm từ “và quy hoạch tổng thể điều tra cơ bản tài nguyên nước” tại khoản 3 Điều 6;

k) Bãi bỏ cụm từ “đối với Quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh” tại điểm đ, điểm h khoản 2 Điều 13;

l) Bãi bỏ cụm từ “, quy hoạch phòng, chống thiên tai và thủy lợi” tại điểm a khoản 2 Điều 60;

m) Bãi bỏ cụm từ “điểm a” tại khoản 2 Điều 93;

n) Bãi bỏ cụm từ “năm 2012” tại khoản 8 Điều 97.

45. Thay thế Mẫu số 01 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 53/2024/NĐ-CP bằng Mẫu số 01 Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 2. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ quy định việc hành nghề khoan nước dưới đất, kê khai, đăng ký, cấp phép, dịch vụ tài nguyên nước và tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 1 như sau:

“Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định chi tiết khoản 3 Điều 31, Điều 52, khoản 4 Điều 53, khoản 6 Điều 69 và Điều 70 của Luật Tài nguyên nước về việc cấp giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất; việc kê khai, đăng ký, cấp phép thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước; việc nộp, miễn, giảm tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước, phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước; dịch vụ về tài nguyên nước.”.

2. Sửa đổi, bổ sung Điều 3 như sau:

“Điều 3. Lấy ý kiến của đại diện cộng đồng dân cư và tổ chức, cá nhân có liên quan về tác động của công trình khai thác nước

Đại diện cộng đồng dân cư và tổ chức, cá nhân có liên quan trong khai thác nước theo quy định tại khoản 8 Điều 52 của Luật Tài nguyên nước, bao gồm: trưởng thôn, làng, ấp, bản, bon, buôn, phum, sóc, tổ trưởng tổ dân phố và điểm dân cư tương tự hoặc người được cộng đồng dân cư thỏa thuận cử ra, Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp xã), Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã, phường, đặc khu, đơn vị quản lý, vận hành công trình khai thác, sử dụng nước chịu ảnh hưởng của việc khai thác nước của dự án. Việc lấy ý kiến được thực hiện như sau:

1. Các dự án đầu tư xây dựng công trình khai thác nước có ảnh hưởng lớn đến hoạt động phát triển kinh tế - xã hội, đời sống của Nhân dân trên địa bàn phải lấy ý kiến đại diện cộng đồng dân cư quy định tại điểm a khoản 8 Điều 52 của Luật Tài nguyên nước thuộc trường hợp phải có giấy phép khai thác tài nguyên nước bao gồm:

- a) Hồ chứa, đập dâng xây dựng trên sông, suối, kênh, mương, rạch;
- b) Công trình ngăn sông, suối, kênh, mương, rạch khác quy định tại điểm a khoản này với mục đích tạo nguồn, ngăn mặn, chống ngập, tạo cảnh quan;
- c) Công trình khai thác nước mặt không thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản này có quy mô khai thác từ 10 m³/giờ trở lên cho mục đích sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản; từ 300.000 m³/ngày đêm trở lên cho mục đích sinh hoạt, kinh doanh, dịch vụ, sản xuất (bao gồm cả khai thác để sử dụng nước cho mục đích làm mát máy, thiết bị, tạo hơi, gia nhiệt), thi công xây dựng công trình;

d) Công trình khai thác nước dưới đất có quy mô khai thác nước từ 12.000 m³/ngày đêm trở lên.

2. Thời điểm lấy ý kiến:

a) Trước khi xây dựng công trình và không quá 12 tháng tính đến thời điểm nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy phép khai thác nước mặt đối với trường hợp quy định tại các điểm a, b và c khoản 1 Điều này;

b) Trong quá trình thăm dò đối với trường hợp quy định tại điểm d khoản 1 Điều này;

c) Tổ chức, cá nhân đầu tư dự án có thể kết hợp lấy ý kiến đại diện cộng đồng dân cư và tổ chức, cá nhân liên quan về tác động của công trình khai thác nước cùng với việc lấy ý kiến tham vấn đánh giá tác động môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường nhưng thời điểm, nội dung lấy ý kiến phải đảm bảo theo quy định tại Điều này.

3. Nội dung thông tin cung cấp để tổ chức lấy ý kiến bao gồm:

a) Thông tin tổng thể của dự án; kế hoạch, tiến độ triển khai dự án kèm theo văn bản, tài liệu pháp lý liên quan đến đầu tư, xây dựng dự án, thời gian dự kiến vận hành khai thác nước;

b) Thuyết minh phương án khai thác tài nguyên nước của dự án, trong đó thể hiện đầy đủ các thông tin quy định tại khoản 1 Điều 4 của Nghị định này;

c) Dự kiến tác động và các biện pháp giảm thiểu tác động của việc vận hành khai thác của công trình đến nguồn nước, môi trường, các đối tượng khai thác, sử dụng nước và đối tượng khác có khả năng bị ảnh hưởng trong quá trình xây dựng, vận hành công trình;

d) Các số liệu, tài liệu khác liên quan đến việc khai thác nước (nếu có).

4. Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức lấy ý kiến đối với công trình khai thác nguồn nước quy định tại khoản 1 Điều này.

5. Trình tự lấy ý kiến:

a) Tổ chức, cá nhân nộp các tài liệu có nội dung thông tin quy định tại khoản 3 Điều này trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích theo quy định của Thủ tướng Chính phủ, qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân (sau đây gọi tắt là dịch vụ bưu chính) hoặc qua ủy quyền theo quy định của pháp luật hoặc trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công quốc gia;

b) Cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm xem xét, kiểm tra tính đầy đủ của các tài liệu. Đối với trường hợp nộp trực tuyến, thời gian tiếp nhận và kiểm tra thực hiện theo quy định của pháp luật về thủ tục hành chính; đối với trường

hợp nhận trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính, việc tiếp nhận và kiểm tra trong thời gian 01 ngày làm việc.

Trường hợp chưa đầy đủ theo quy định, cơ quan tiếp nhận hướng dẫn đại diện tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện và thông báo rõ lý do cho tổ chức, cá nhân. Trường hợp đầy đủ thông tin thì cơ quan tiếp nhận chuyển hồ sơ cho Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức lấy ý kiến;

c) Trong thời hạn 20 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm tổ chức các buổi làm việc, cuộc họp, đối thoại trực tiếp hoặc lấy ý kiến bằng văn bản với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan để cho ý kiến về công trình dự kiến xây dựng, đề nghị tổ chức, cá nhân đầu tư dự án cung cấp bổ sung các số liệu, báo cáo, thông tin về dự án (nếu cần);

d) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được ý kiến, Sở Nông nghiệp và Môi trường tổng hợp các ý kiến và có văn bản gửi cho tổ chức, cá nhân đầu tư dự án.

6. Căn cứ mức độ ảnh hưởng của dự án, Sở Nông nghiệp và Môi trường xem xét, quyết định các đối tượng lấy ý kiến tác động cho phù hợp.

7. Tổ chức, cá nhân đầu tư dự án có trách nhiệm tổng hợp, tiếp thu, giải trình các ý kiến góp ý. Hồ sơ lấy ý kiến và văn bản tổng hợp tiếp thu, giải trình được gửi kèm theo hồ sơ đề nghị cấp phép khai thác tài nguyên nước.

8. Kinh phí tổ chức lấy ý kiến do tổ chức, cá nhân đầu tư dự án chi trả theo quy định tại điểm c khoản 8 Điều 52 của Luật Tài nguyên nước.”.

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 4 như sau:

“2. Việc công khai thông tin được thực hiện theo các hình thức sau đây:

a) Thông tin quy định tại khoản 1 Điều này được đăng tải trên các phương tiện thông tin đại chúng, trang thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

b) Chậm nhất 60 ngày trước khi khởi công và trong suốt quá trình xây dựng công trình, tổ chức, cá nhân đầu tư dự án phải niêm yết công khai thông tin quy định tại khoản 1 Điều này tại Ủy ban nhân dân cấp xã và tại địa điểm nơi xây dựng công trình.”.

4. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 7 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 2 như sau:

“a) Khai thác nước mặt cho mục đích thi công xây dựng công trình đối với hồ chứa, đập dâng, công trình thủy lợi; khai thác nước mặt cho mục đích thi công xây dựng công trình đối với công trình khác có quy mô không vượt quá 100 m³/ngày

đêm; khai thác nước mặt cho các mục đích kinh doanh, dịch vụ và sản xuất phi nông nghiệp (bao gồm cả khai thác để sử dụng nước cho mục đích làm mát máy, thiết bị, tạo hơi, gia nhiệt) có quy mô không vượt quá 100 m³/ngày đêm;”;

b) Bổ sung khoản 7 vào sau khoản 6 như sau:

“7. Khai thác nước cho các hoạt động lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan đến lâm nghiệp.”.

5. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 8 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 2 như sau:

“a) Hồ chứa, đập dâng thủy lợi có dung tích toàn bộ từ 0,01 triệu m³ đến 0,5 triệu m³; công trình khai thác nước mặt khác cho mục đích sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản có quy mô khai thác lớn hơn 0,1 m³/giờ đến 0,5 m³/giờ.”.

Trường hợp hồ chứa, đập dâng thủy lợi có dung tích toàn bộ từ 0,01 triệu m³ đến 0,5 triệu m³ có quy mô khai thác cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản vượt quá 0,5 m³/giờ hoặc có các mục đích khai thác nước khác có quy mô khai thác thuộc trường hợp phải có giấy phép thì phải thực hiện cấp phép theo quy định của Nghị định này;”;

b) Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 3 như sau:

“b) Các trường hợp quy định tại điểm a khoản này mà khai thác nước mặt trực tiếp từ hồ chứa, đập dâng thủy lợi, thủy điện, hệ thống kênh thủy lợi, thủy điện thì phải thực hiện cấp phép theo quy định của Nghị định này.

Trường hợp khai thác nước từ công trình thủy lợi cho nuôi trồng thủy sản thì lượng nước khai thác cho nuôi trồng thủy sản được tính chung cho sản xuất nông nghiệp.”;

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 như sau:

“4. Các công trình khai thác nước thuộc trường hợp phải có giấy phép khai thác tài nguyên nước phải được cấp có thẩm quyền quy định tại Điều 15 của Nghị định này cấp phép trước khi xây dựng công trình khai thác nước.”.

6. Bổ sung Điều 8a vào sau Điều 8 như sau:

“Điều 8a. Thời hạn của giấy phép khai thác tài nguyên nước và giấy phép thăm dò nước dưới đất

1. Thời hạn của giấy phép khai thác tài nguyên nước được quy định như sau:

a) Giấy phép khai thác nước mặt có thời hạn tối đa 10 năm, tối thiểu 05

năm và được xem xét gia hạn nhiều lần, mỗi lần gia hạn 05 năm;

b) Giấy phép khai thác nước biển có thời hạn tối đa 15 năm, tối thiểu 10 năm và được xem xét gia hạn nhiều lần, mỗi lần gia hạn 10 năm;

c) Giấy phép khai thác nước dưới đất có thời hạn tối đa 05 năm, tối thiểu 03 năm và được xem xét gia hạn nhiều lần, mỗi lần gia hạn 03 năm;

d) Trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy phép với thời hạn ngắn hơn thời hạn tối thiểu quy định tại các điểm a, b và c khoản này thì giấy phép được cấp theo thời hạn đề nghị trong văn bản đề nghị cấp phép và được xem xét gia hạn nhiều lần, mỗi lần gia hạn tối đa không quá thời hạn giấy phép đã được cấp, gia hạn liền trước đó.

2. Giấy phép thăm dò nước dưới đất có thời hạn 02 năm và được xem xét gia hạn một lần, thời gian gia hạn không quá 01 năm. Trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị cấp, gia hạn giấy phép với thời hạn ngắn hơn thì giấy phép được cấp, gia hạn theo thời hạn đề nghị trong văn bản đề nghị cấp phép.

3. Thời điểm hiệu lực của giấy phép được tính nối tiếp với thời điểm hết hiệu lực của giấy phép đã được cấp trước đó trong các trường hợp sau đây:

a) Hồ sơ đề nghị gia hạn giấy phép khai thác tài nguyên nước của tổ chức, cá nhân theo quy định;

b) Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép mới nộp trước ngày giấy phép đã được cấp trước đó hết hiệu lực; trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị thời điểm có hiệu lực của giấy phép khác với quy định này, thì cấp có thẩm quyền xem xét quy định thời điểm có hiệu lực của giấy phép theo đề nghị của tổ chức, cá nhân.”.

7. Bổ sung Điều 8b vào sau Điều 8a như sau:

“Điều 8b. Nguyên tắc đăng ký, cấp phép thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước

1. Đúng thẩm quyền, đúng đối tượng và trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật.

2. Bảo đảm lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân đã được đăng ký, cấp giấy phép khai thác tài nguyên nước, giấy phép thăm dò nước dưới đất và của tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

3. Ưu tiên đăng ký, cấp phép thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước để cấp cho sinh hoạt.

4. Bảo vệ tài nguyên nước và bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật; không gây suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm nguồn nước khi thực hiện việc

thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước.”.

8. Bổ sung Điều 8c vào sau Điều 8b như sau:

“Điều 8c. Căn cứ cấp giấy phép khai thác tài nguyên nước và giấy phép thăm dò nước dưới đất

1. Việc cấp giấy phép khai thác tài nguyên nước và giấy phép thăm dò nước dưới đất phải dựa trên căn cứ sau đây:

a) Quy hoạch về tài nguyên nước (chức năng nguồn nước; giới hạn khai thác đối với từng sông, đoạn sông; ngưỡng giới hạn khai thác tầng chứa nước; bảo vệ tài nguyên nước, phòng chống suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm nguồn nước); quy hoạch ngành, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh, quy hoạch chi tiết ngành có nội dung khai thác, sử dụng tài nguyên nước; quy định vùng cấm, hạn chế khai thác nước dưới đất; trường hợp chưa có các quy hoạch hoặc quy hoạch chưa quy định cụ thể, chưa ban hành vùng cấm, hạn chế khai thác nước dưới đất hoặc phải giải quyết nhu cầu cấp bách trong việc cấp nước sinh hoạt cho nhân dân thì phải căn cứ vào khả năng đáp ứng của nguồn nước và tính cấp thiết về nhu cầu khai thác, sử dụng nước;

b) Hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước trong vùng; quy định bảo vệ, điều hòa, phân phối, khai thác, sử dụng tài nguyên nước; phòng, chống và khắc phục tác hại do nước gây ra;

c) Kết quả thẩm định của cấp có thẩm quyền về hồ sơ đề nghị cấp giấy phép khai thác tài nguyên nước và giấy phép thăm dò nước dưới đất;

d) Nhu cầu khai thác, sử dụng tài nguyên nước thể hiện trong văn bản đề nghị cấp giấy phép.

2. Trường hợp cấp giấy phép khai thác nước dưới đất, giấy phép thăm dò nước dưới đất còn phải căn cứ vào quy định tại Điều 30 và khoản 4 Điều 31 của Luật Tài nguyên nước.”.

9. Bổ sung Điều 8d vào sau Điều 8c như sau:

“Điều 8d. Điều kiện cấp giấy phép khai thác tài nguyên nước và giấy phép thăm dò nước dưới đất

1. Tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép khai thác tài nguyên nước khi đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Hoàn thành việc lấy ý kiến theo quy định tại khoản 8 Điều 52 của Luật Tài nguyên nước và Điều 3 của Nghị định này;

b) Việc khai thác tài nguyên nước phù hợp với nội dung quy định tại điểm

a và điểm b khoản 1 Điều 8c của Nghị định này; khai thác nước dưới đất phù hợp với quy định liên quan đến vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất theo quy định tại Điều 31 của Luật Tài nguyên nước.

2. Tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép thăm dò nước dưới đất khi có phương án thi công các hạng mục thăm dò nước dưới đất được thể hiện trong nội dung Đề án thăm dò nước dưới đất, đáp ứng yêu cầu về bảo vệ nước dưới đất và phù hợp với quy định liên quan đến vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất theo quy định tại Điều 31 của Luật Tài nguyên nước.

3. Tổ chức khai thác nước mặt có xây dựng đập, hồ chứa trên sông, suối ngoài việc đáp ứng quy định tại khoản 1 Điều này, điểm b khoản 3 Điều 50 của Luật Tài nguyên nước còn phải đáp ứng điều kiện sau đây:

a) Có phương án về thiết bị, nhân lực để quan trắc khí tượng thủy văn, dự báo lượng nước đến hồ, vận hành hồ chứa, quan trắc, giám sát khai thác tài nguyên nước;

b) Có quy trình vận hành hồ chứa theo quy định của pháp luật về quản lý an toàn đập, hồ chứa nước, điện lực đối với trường hợp đã có công trình. Riêng đập, hồ chứa thủy lợi có phương án hoặc quy trình vận hành hồ chứa đối với trường hợp đã có công trình.

4. Khi tổ chức, cá nhân thực hiện nộp hồ sơ đề nghị cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép khai thác tài nguyên nước, giấy phép thăm dò nước dưới đất thì cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định cấp giấy phép khai thác tài nguyên nước, giấy phép thăm dò nước dưới đất theo quy định. Trong quá trình xem xét, quyết định nếu phát hiện hành vi vi phạm trong hoạt động thăm dò, khai thác tài nguyên nước thì việc xử lý được thực hiện theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực tài nguyên nước.”.

10. Sửa đổi, bổ sung Điều 9 như sau:

“Điều 9. Gia hạn giấy phép

1. Việc gia hạn giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước phải căn cứ vào các điều kiện sau đây:

a) Hồ sơ đề nghị gia hạn giấy phép phải nộp trước thời điểm giấy phép hết hiệu lực ít nhất 45 ngày;

b) Đến thời điểm nộp hồ sơ đề nghị gia hạn, tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép đã hoàn thành đầy đủ các nghĩa vụ nộp tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước theo quy định của pháp luật và không có tranh chấp.

2. Đối với trường hợp tổ chức, cá nhân có nhu cầu tiếp tục khai thác tài nguyên nước nhưng không nộp hồ sơ đề nghị gia hạn đúng thời gian quy định

tại điểm a khoản 1 Điều này thì tổ chức, cá nhân khai thác tài nguyên nước phải lập hồ sơ đề nghị cấp giấy phép mới.”.

11. Sửa đổi, bổ sung điểm h khoản 2 Điều 10 như sau:

“h) Trường hợp khoan giếng mới tương tự để thay thế giếng cũ bị hỏng, suy thoái hoặc bị giải tỏa với thông số khai thác không thay đổi thì không phải thực hiện thủ tục đề nghị điều chỉnh giấy phép nhưng phải được cơ quan thẩm định quy định tại khoản 2 Điều 16 của Nghị định này xem xét, chấp thuận phương án khoan giếng thay thế và xác nhận bằng văn bản sau khi hoàn thành việc khoan thay thế. Văn bản xác nhận là thành phần không thể tách rời của giấy phép khai thác nước dưới đất đã được cấp. Trong mỗi lần thay thế, số lượng giếng không được vượt quá 50% tổng số lượng giếng theo giấy phép đã được cấp. Khoảng cách giếng thay thế không được vượt quá 1,5 lần chiều dày tầng chứa nước khai thác tại giếng đó.

Trường hợp số lượng giếng thay thế vượt quá 50% tổng số lượng giếng theo giấy phép đã được cấp hoặc khoảng cách giếng thay thế vượt quá 1,5 lần chiều dày tầng chứa nước khai thác tại giếng đó thì phải thực hiện thủ tục điều chỉnh giấy phép.”.

12. Sửa đổi, bổ sung Điều 15 như sau:

“Điều 15. Thẩm quyền cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại, chấp thuận trả lại, tạm dừng, đình chỉ, thu hồi giấy phép khai thác tài nguyên nước, giấy phép thăm dò nước dưới đất và kê khai, đăng ký khai thác, sử dụng tài nguyên nước

1. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại, chấp thuận trả lại, tạm dừng, đình chỉ, thu hồi giấy phép khai thác tài nguyên nước, giấy phép thăm dò nước dưới đất, bao gồm:

a) Thăm dò nước dưới đất đối với công trình có quy mô từ 5.000 m³/ngày đêm trở lên;

b) Khai thác nước dưới đất đối với công trình có quy mô từ 5.000 m³/ngày đêm trở lên;

c) Hồ chứa, đập dâng thủy lợi khai thác nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản có quy mô khai thác từ 5 m³/giây trở lên và có dung tích toàn bộ từ 5 triệu m³ đến dưới 20 triệu m³;

d) Hồ chứa, đập dâng thủy lợi khai thác nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản có quy mô khai thác từ 10 m³/giây trở lên và có dung tích toàn bộ dưới 5 triệu m³;

đ) Công trình khai thác nước mặt khác hồ chứa, đập dâng thủy lợi hoặc cụm công trình cống, trạm bơm khai thác nước mặt trong hệ thống công trình

thủy lợi (không xác định được cụ thể nhu cầu, quy mô khai thác của từng công, trạm bơm) để cấp cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản có quy mô hoặc tổng quy mô khai thác nước từ 10 m³/giây trở lên;

e) Hồ chứa, đập dâng thủy lợi có dung tích toàn bộ từ 20 triệu m³ trở lên;

g) Khai thác nước mặt để phát điện với công suất lắp máy từ 30.000 kw trở lên;

h) Khai thác nước mặt cho các mục đích khác có quy mô từ 50.000 m³/ngày đêm trở lên;

i) Khai thác nước biển phục vụ các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, nuôi trồng thủy sản trên đảo, đất liền có quy mô khai thác từ 1.000.000 m³/ngày đêm trở lên;

k) Công trình ngăn sông, suối, kênh, mương, rạch với mục đích ngăn mặn, tạo nguồn, chống ngập, tạo cảnh quan (trừ hồ chứa, đập dâng thủy lợi, thủy điện) có tổng chiều dài hàng mục công trình ngăn sông, suối, kênh, mương, rạch từ 200 m trở lên. Đối với công ngăn sông, suối, kênh, mương, rạch với mục đích ngăn mặn, tạo nguồn, chống ngập, tạo cảnh quan có tổng chiều rộng thông nước từ 200 m trở lên.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại, chấp thuận trả lại, tạm dừng, đình chỉ, thu hồi giấy phép khai thác tài nguyên nước, giấy phép thăm dò nước dưới đất với các trường hợp có quy mô khác quy định tại khoản 1 Điều này; xác nhận đăng ký khai thác, sử dụng tài nguyên nước đối với các trường hợp quy định tại các điểm a, b, đ, e, g, h, i, k và l khoản 2 Điều 8 của Nghị định này.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận đăng ký khai thác nước dưới đất với trường hợp quy định tại điểm c, d khoản 2 Điều 8 của Nghị định này.

4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã tiếp nhận kê khai việc khai thác nước dưới đất của hộ gia đình để sử dụng cho mục đích sinh hoạt với trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 8 của Nghị định này.

5. Căn cứ vào yêu cầu công tác, khả năng thực hiện, nguồn lực, điều kiện thực tế và tình hình cụ thể, Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quyết định việc ủy quyền cho cơ quan chuyên môn về tài nguyên nước thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường thực hiện các quy định tại khoản 1 Điều này theo quy định của Luật Tổ chức Chính phủ; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc ủy quyền cho Sở Nông nghiệp và Môi trường thực hiện các quy định tại khoản 2 Điều này theo quy định của Luật Tổ chức chính quyền địa phương.”.

13. Sửa đổi, bổ sung Điều 16 như sau:

“ Điều 16. Cơ quan tiếp nhận và thẩm định, quản lý hồ sơ, giấy phép

1. Cơ quan tiếp nhận và trả kết quả (sau đây gọi chung là cơ quan tiếp nhận) bao gồm:

a) Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính của Bộ Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

b) Trung tâm Phục vụ hành chính công có trách nhiệm tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Trường hợp công trình hồ chứa, đập dâng nằm trên địa bàn hai tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thì thực hiện thủ tục, cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại, trả lại, tạm dừng hiệu lực giấy phép khai thác tài nguyên nước tại địa phương nơi đặt nhà máy đối với công trình hồ chứa, đập dâng thủy điện, tại địa phương quản lý đơn vị được giao vận hành công trình hồ chứa, đập dâng đối với công trình hồ chứa, đập dâng khác thủy điện.

2. Cơ quan thẩm định, quản lý hồ sơ, giấy phép (sau đây gọi chung là cơ quan thẩm định hồ sơ), bao gồm:

a) Cơ quan chuyên môn về tài nguyên nước thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm tổ chức thẩm định và quản lý hồ sơ, giấy phép thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

b) Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm tổ chức thẩm định, quản lý hồ sơ, giấy phép thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.”.

14. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 19 như sau:

“4. Trường hợp công trình thủy lợi, công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung khi thực hiện lập hồ sơ đề nghị cấp, gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép thì nội dung đề án được lập theo Mẫu 44 tại Phụ lục kèm theo Nghị định này.”.

15. Sửa đổi, bổ sung Điều 22 như sau:

“Điều 22. Trình tự, thủ tục cấp giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước

1. Tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ:

a) Tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp tại Bộ phận một cửa hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua ủy quyền theo quy định của pháp

luật hoặc trực tuyến tại Công Dịch vụ công quốc gia;

b) Cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm xem xét, kiểm tra tính chính xác, đầy đủ của hồ sơ. Đối với trường hợp nộp trực tuyến, thời gian tiếp nhận và kiểm tra thực hiện theo quy định của pháp luật về thủ tục hành chính; đối với trường hợp nhận trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính, việc tiếp nhận và kiểm tra trong thời gian 01 ngày làm việc.

Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, chưa chính xác theo quy định, cơ quan tiếp nhận hồ sơ hướng dẫn đại diện tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ và thông báo rõ lý do cho tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép. Trường hợp hồ sơ hợp lệ thì cơ quan tiếp nhận chuyển hồ sơ cho cơ quan thẩm định hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều 16 của Nghị định này để tổ chức thẩm định.

2. Thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, khai thác tài nguyên nước trong hồ sơ đề nghị cấp phép (sau đây gọi chung là đề án, báo cáo):

a) Trong thời hạn 29 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này, cơ quan thẩm định hồ sơ có trách nhiệm gửi thông báo nộp phí thẩm định cho tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép và thẩm định đề án, báo cáo; nếu cần thiết thì kiểm tra thực tế hiện trường, lập hội đồng thẩm định đề án, báo cáo, tổ chức lấy ý kiến các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Trường hợp đủ điều kiện cấp phép, cơ quan thẩm định hồ sơ trình cấp có thẩm quyền cấp giấy phép; trường hợp không đủ điều kiện để cấp phép thì trả lại hồ sơ cho tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép và thông báo rõ lý do bằng văn bản;

b) Trường hợp phải bổ sung, chỉnh sửa để hoàn thiện đề án, báo cáo thì cơ quan thẩm định hồ sơ gửi văn bản thông báo cho tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép nêu rõ những nội dung cần bổ sung, hoàn thiện đề án, báo cáo. Thời gian bổ sung, hoàn thiện đề án, báo cáo không tính vào thời gian thẩm định đề án, báo cáo. Thời gian thẩm định sau khi đề án, báo cáo được bổ sung hoàn chỉnh là 18 ngày làm việc;

c) Trường hợp phải lập lại đề án, báo cáo, cơ quan thẩm định hồ sơ gửi văn bản thông báo cho tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép nêu rõ những nội dung đề án, báo cáo chưa đạt yêu cầu và trả lại hồ sơ đề nghị cấp phép.”.

16. Sửa đổi, bổ sung Điều 23 như sau:

“Điều 23. Trình tự, thủ tục gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước

1. Tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ:

a) Tổ chức, cá nhân đề nghị gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp tại Bộ phận một cửa hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua ủy quyền theo quy định của pháp luật hoặc trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công quốc gia;

b) Cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm xem xét, kiểm tra tính chính xác, đầy đủ của hồ sơ. Đối với trường hợp nộp trực tuyến, thời gian tiếp nhận và kiểm tra thực hiện theo quy định của pháp luật về thủ tục hành chính; đối với trường hợp nhận trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính, việc tiếp nhận và kiểm tra trong thời gian 01 ngày làm việc.

Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, chưa chính xác theo quy định, cơ quan tiếp nhận hồ sơ hướng dẫn đại diện tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ và thông báo rõ lý do cho tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép. Trường hợp hồ sơ hợp lệ thì cơ quan tiếp nhận chuyển hồ sơ cho cơ quan thẩm định hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều 16 của Nghị định này để tổ chức thẩm định.

2. Thẩm định đề án, báo cáo đối với trường hợp gia hạn, điều chỉnh giấy phép:

a) Trong thời hạn 23 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này, cơ quan thẩm định hồ sơ có trách nhiệm gửi thông báo nộp phí thẩm định cho tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép và thẩm định đề án, báo cáo. Trường hợp cần thiết cơ quan thẩm định tổ chức kiểm tra thực tế hiện trường, lập hội đồng thẩm định đề án, báo cáo, tổ chức lấy ý kiến các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Trường hợp đủ điều kiện gia hạn, điều chỉnh giấy phép thì cơ quan thẩm định hồ sơ trình cấp có thẩm quyền cấp phép. Trường hợp không đủ điều kiện để gia hạn, điều chỉnh giấy phép, cơ quan thẩm định hồ sơ trả lại hồ sơ cho tổ chức, cá nhân và thông báo lý do bằng văn bản;

b) Trường hợp phải bổ sung, chỉnh sửa để hoàn thiện đề án, báo cáo cơ quan thẩm định hồ sơ gửi văn bản thông báo cho tổ chức, cá nhân nêu rõ những nội dung cần bổ sung, hoàn thiện đề án, báo cáo. Thời gian bổ sung, hoàn thiện đề án, báo cáo không tính vào thời gian thẩm định đề án, báo cáo. Thời gian thẩm định sau khi đề án, báo cáo được bổ sung hoàn chỉnh là 18 ngày làm việc.

Trường hợp phải lập lại đề án, báo cáo cơ quan thẩm định hồ sơ gửi văn bản thông báo cho tổ chức, cá nhân nêu rõ những nội dung đề án, báo cáo chưa đạt yêu cầu và trả lại hồ sơ.

3. Thẩm định hồ sơ đối với trường hợp cấp lại giấy phép:

Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này, cơ quan thẩm định hồ sơ có trách nhiệm thẩm định hồ sơ, nếu đủ điều kiện để cấp lại giấy phép thì trình cấp có thẩm quyền cấp phép. Trường hợp không đủ điều kiện cấp lại giấy phép, cơ quan thẩm định hồ sơ trả

lại hồ sơ cho tổ chức, cá nhân và thông báo lý do bằng văn bản.”.

17. Sửa đổi, bổ sung Điều 24 như sau:

“Điều 24. Trình tự, thủ tục tạm dừng hiệu lực giấy phép, chấp thuận trả lại giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước

1. Tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ:

a) Tổ chức, cá nhân đề nghị tạm dừng hiệu lực giấy phép, trả lại giấy phép nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp tại Bộ phận một cửa hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua ủy quyền theo quy định của pháp luật hoặc trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công quốc gia;

b) Cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm xem xét, kiểm tra tính chính xác, đầy đủ của hồ sơ. Đối với trường hợp nộp trực tuyến, thời gian tiếp nhận và kiểm tra thực hiện theo quy định của pháp luật về thủ tục hành chính; đối với trường hợp nhận trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính, việc tiếp nhận và kiểm tra trong thời gian 01 ngày làm việc.

Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, chưa chính xác theo quy định, cơ quan tiếp nhận hồ sơ hướng dẫn đại diện tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ và thông báo rõ lý do cho tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép. Trường hợp hồ sơ hợp lệ thì cơ quan tiếp nhận chuyển hồ sơ cho cơ quan thẩm định hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều 16 của Nghị định này để tổ chức thẩm định.

2. Thẩm định hồ sơ đề nghị tạm dừng, chấp thuận trả lại giấy phép:

a) Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này, cơ quan thẩm định hồ sơ có trách nhiệm xem xét, kiểm tra và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt chấp thuận tạm dừng, trả lại giấy phép khai thác tài nguyên nước. Trường hợp không đủ điều kiện để chấp thuận, cơ quan thẩm định hồ sơ trả lại hồ sơ cho tổ chức, cá nhân và thông báo rõ lý do bằng văn bản;

b) Trường hợp phải bổ sung, chỉnh sửa để hoàn thiện hồ sơ, cơ quan thẩm định hồ sơ gửi văn bản thông báo cho tổ chức, cá nhân nêu rõ những nội dung cần bổ sung, hoàn thiện hồ sơ. Thời gian bổ sung, hoàn thiện không tính vào thời gian thẩm định hồ sơ. Thời gian thẩm định sau khi được bổ sung hoàn chỉnh là 06 ngày làm việc.”.

18. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 25 như sau:

“3. Trường hợp chưa có ứng dụng kê khai, đăng ký khai thác, sử dụng tài nguyên nước thì việc đăng ký khai thác, sử dụng nước dưới đất thực hiện như sau:

a) Tổ chức, cá nhân nộp 01 tờ khai đề nghị đăng ký theo Mẫu 13 và Mẫu

14 tại Phụ lục kèm theo Nghị định này cho Ủy ban nhân dân cấp xã bằng hình thức trực tiếp tại Bộ phận Một cửa hoặc thông qua dịch vụ bưu chính hoặc qua ủy quyền theo quy định của pháp luật hoặc trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công quốc gia.

Tổ chức, cá nhân phải thực hiện việc đăng ký trước khi xây dựng công trình;

b) Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được tờ khai của tổ chức, cá nhân, phòng chuyên môn về lĩnh vực nông nghiệp và môi trường của Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm kiểm tra thông tin, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận việc đăng ký;

c) Trường hợp tổ chức, cá nhân đã đăng ký khai thác nước dưới đất, nếu không tiếp tục khai thác, sử dụng thì phải thông báo và trả lại giấy xác nhận đăng ký cho Ủy ban nhân dân cấp xã và thực hiện việc trám, lấp giếng không sử dụng theo quy định.

Trường hợp tổ chức, cá nhân đã được cấp có thẩm quyền xác nhận đăng ký có nhu cầu điều chỉnh nội dung của tờ khai đăng ký thì thực hiện thủ tục đăng ký mới.”.

19. Sửa đổi, bổ sung Điều 26 như sau:

“Điều 26. Trình tự, thủ tục đăng ký khai thác nước mặt, nước biển, đăng ký sử dụng mặt nước, đào hồ, ao, sông, suối, kênh, mương, rạch

1. Trình tự, thủ tục đăng ký khai thác nước mặt, nước biển, đăng ký sử dụng mặt nước, đào hồ, ao, sông, suối, kênh, mương, rạch:

a) Tổ chức, cá nhân nộp 01 tờ khai đề nghị đăng ký theo Mẫu 15, Mẫu 16, Mẫu 17 và Mẫu 18 tại Phụ lục kèm theo Nghị định này cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc cho Ủy ban nhân dân cấp xã bằng hình thức trực tiếp tại Bộ phận Một cửa hoặc thông qua dịch vụ bưu chính hoặc qua ủy quyền theo quy định của pháp luật hoặc trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công quốc gia.

Tổ chức, cá nhân phải thực hiện việc đăng ký trước khi đào, thi công, xây dựng công trình.

Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm tổ chức kiểm tra nội dung tờ khai, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xác nhận. Trường hợp tổ chức, cá nhân nộp tờ khai cho Ủy ban nhân dân cấp xã thì Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm gửi tờ khai đăng ký cho Sở Nông nghiệp và Môi trường;

b) Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được tờ khai đăng ký của tổ chức, cá nhân thì Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm kiểm tra thông tin và trình cấp có thẩm quyền xác nhận việc đăng ký.

Trường hợp công trình khai thác nước là hồ chứa, đập dâng thì cấp có

thẩm quyền xác nhận việc đăng ký trong thời hạn 20 ngày làm việc.

2. Trường hợp tổ chức, cá nhân đã đăng ký khai thác nước mặt, nước biển, sử dụng mặt nước, đào hồ, ao, sông, suối, kênh, mương, rạch nếu không tiếp tục khai thác, sử dụng thì phải thông báo bằng văn bản việc dừng khai thác, sử dụng và trả lại giấy xác nhận đăng ký cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Trường hợp tổ chức, cá nhân đã được cấp có thẩm quyền xác nhận đăng ký có nhu cầu điều chỉnh nội dung của giấy xác nhận thì thực hiện thủ tục đăng ký mới.”.

20. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 29 như sau:

“1. Hằng năm, trước ngày 30 tháng 01 của năm tiếp theo, chủ giấy phép lập Báo cáo tình hình khai thác tài nguyên nước theo Mẫu 60, Mẫu 61, Mẫu 62 tại Phụ lục kèm theo Nghị định này và gửi về cơ quan thẩm định hồ sơ, Sở Công Thương (đối với công trình thủy điện, nhiệt điện) nơi xây dựng công trình.

Trường hợp thuộc thẩm quyền cấp giấy phép của Bộ trưởng Nông nghiệp và Môi trường, chủ giấy phép còn phải gửi về Sở Nông nghiệp và Môi trường nơi xây dựng công trình.”.

21. Sửa đổi, bổ sung Điều 30 như sau:

“Điều 30. Điều kiện cấp giấy phép, thời hạn giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất

1. Tổ chức, cá nhân hành nghề khoan nước dưới đất phải có người đứng đầu tổ chức hoặc người chịu trách nhiệm chính về kỹ thuật của tổ chức, cá nhân hành nghề (sau đây gọi chung là người chịu trách nhiệm chính về kỹ thuật) đáp ứng các điều kiện sau:

a) Có trình độ chuyên môn tốt nghiệp trung cấp trở lên thuộc các ngành địa chất, khoan hoặc công nhân khoan có tay nghề bậc 3/7 hoặc tương đương trở lên;

b) Đã trực tiếp tham gia lập tối thiểu 02 đề án, báo cáo thăm dò, thiết kế hệ thống giếng khai thác hoặc chỉ đạo thi công ít nhất 02 công trình khoan nước dưới đất;

c) Trường hợp không đáp ứng điều kiện quy định tại điểm a và điểm b khoản này thì người chịu trách nhiệm chính về kỹ thuật đã trực tiếp thi công ít nhất 05 công trình khoan nước dưới đất.

2. Tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất được hoạt động hành nghề khoan nước dưới đất trên phạm vi cả nước và được hành nghề khoan, lắp đặt các lỗ khoan, giếng khoan trong các dự án điều tra, đánh giá, thăm dò, khai thác nước dưới đất và các công trình khoan khác.

3. Thời hạn của giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất tối đa là 10 năm và được xem xét gia hạn nhiều lần, mỗi lần gia hạn không quá 05 năm.”.

22. Sửa đổi, bổ sung Điều 32 như sau:

“Điều 32. Thẩm quyền cấp, gia hạn, cấp lại, chấp thuận trả lại, đình chỉ hiệu lực, thu hồi giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp, gia hạn, cấp lại, chấp thuận trả lại, đình chỉ hiệu lực, thu hồi giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất cho các tổ chức có trụ sở chính trên địa bàn, cá nhân có đăng ký thường trú trên địa bàn.

Căn cứ vào yêu cầu công tác, khả năng thực hiện, nguồn lực, điều kiện thực tế và tình hình cụ thể, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc ủy quyền cho Sở Nông nghiệp và Môi trường thực hiện các quy định tại khoản này theo quy định của Luật Tổ chức chính quyền địa phương.

2. Cơ quan tiếp nhận và trả kết quả (sau đây gọi chung là cơ quan tiếp nhận): Trung tâm Phục vụ hành chính công có trách nhiệm tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính.

3. Cơ quan thẩm định, quản lý hồ sơ, giấy phép (sau đây gọi chung là cơ quan thẩm định hồ sơ): Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm tổ chức thẩm định, quản lý hồ sơ, giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất.”.

23. Sửa đổi, bổ sung Điều 33 như sau:

“Điều 33. Nghĩa vụ, trách nhiệm của tổ chức, cá nhân trong hành nghề khoan nước dưới đất”

Tổ chức, cá nhân sau khi được cấp giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất có nghĩa vụ, trách nhiệm sau đây:

1. Bảo đảm an toàn cho người và công trình khoan nước dưới đất, không gây sụt, lún đất, xâm nhập mặn, ô nhiễm các tầng chứa nước, thực hiện các biện pháp khác để bảo vệ nước dưới đất, bảo vệ môi trường.

2. Tuân thủ quy trình kỹ thuật khoan và các quy định về bảo vệ nước dưới đất; bảo đảm người chịu trách nhiệm chính về kỹ thuật phải có mặt tại hiện trường để chỉ đạo trong thời gian thi công khoan và lắp đặt giếng khoan; trường hợp gây sụt lún đất hoặc gây sự cố bất thường khác ảnh hưởng đến công trình xây dựng và đời sống nhân dân trong khu vực thi công công trình thì phải ngừng ngay việc thi công và xử lý, khắc phục kịp thời, đồng thời chịu trách nhiệm bồi thường toàn bộ thiệt hại về người và tài sản do sự cố gây ra, báo cáo ngay tới chính quyền địa phương, Sở Nông nghiệp và Môi trường nơi có công trình.

3. Thông báo bằng văn bản về vị trí, quy mô công trình khoan nước dưới đất và thời gian dự kiến thi công cho Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có công trình chậm nhất là 09 ngày trước khi thi công.

4. Trong thời hạn 30 ngày sau khi kết thúc thi công cập nhật thông tin, số liệu về cấu trúc địa chất, địa tầng tại các vị trí khoan vào Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia.

5. Thông báo bằng văn bản chậm nhất là 30 ngày cho cấp có thẩm quyền cấp phép khi có sự thay đổi về người chịu trách nhiệm chính về kỹ thuật. Đồng thời, kèm theo giấy tờ chứng minh năng lực của người chịu trách nhiệm chính về kỹ thuật theo quy định tại khoản 1 Điều 30 của Nghị định này.

6. Hằng năm, trước ngày 30 tháng 01 của năm tiếp theo, tổng hợp các công trình khoan nước dưới đất đã thực hiện theo Mẫu 56 tại Phụ lục kèm theo Nghị định này báo cáo Sở Nông nghiệp và Môi trường địa phương nơi cấp phép.”.

24. Sửa đổi, bổ sung Điều 34 như sau:

“Điều 34. Cấp phép hành nghề khoan nước dưới đất

1. Hồ sơ đề nghị cấp phép hành nghề khoan nước dưới đất bao gồm:

a) Văn bản đề nghị cấp phép lập theo Mẫu 49 tại Phụ lục kèm theo Nghị định này;

b) Bản chính hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính hoặc bản sao chụp có xác nhận của cơ quan cấp văn bằng, chứng chỉ của người chịu trách nhiệm chính về kỹ thuật theo quy định của pháp luật và hợp đồng lao động giữa tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép với người chịu trách nhiệm chính về kỹ thuật;

c) Bản khai kinh nghiệm chuyên môn trong hoạt động khoan nước dưới đất của người chịu trách nhiệm chính về kỹ thuật của tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép lập theo Mẫu 52 tại Phụ lục kèm theo Nghị định này.

2. Trình tự thủ tục cấp phép:

a) Tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp tại Bộ phận một cửa hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua ủy quyền theo quy định của pháp luật hoặc trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công quốc gia;

b) Cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm xem xét, kiểm tra tính chính xác, đầy đủ của hồ sơ. Đối với trường hợp nộp trực tuyến, thời gian tiếp nhận và kiểm tra thực hiện theo quy định của pháp luật về thủ tục hành chính; đối với trường hợp nhận trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính, việc tiếp nhận và

kiểm tra trong thời gian 01 ngày làm việc.

Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, chưa chính xác theo quy định, cơ quan tiếp nhận hồ sơ hướng dẫn đại diện tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ và thông báo rõ lý do cho tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép. Trường hợp hồ sơ hợp lệ thì cơ quan tiếp nhận chuyển hồ sơ cho cơ quan thẩm định quy định tại khoản 3 Điều 32 của Nghị định này để tổ chức thẩm định;

c) Trong thời hạn 12 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định tại điểm b khoản này, cơ quan thẩm định hồ sơ có trách nhiệm gửi thông báo nộp phí thẩm định cho tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép và thẩm định hồ sơ đề nghị cấp phép.

Trường hợp đủ điều kiện cấp phép, cơ quan thẩm định hồ sơ trình người có thẩm quyền cấp giấy phép; trường hợp không đủ điều kiện để cấp phép thì trả lại hồ sơ cho tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép và thông báo rõ lý do bằng văn bản;

d) Trường hợp phải bổ sung, chỉnh sửa để hoàn thiện hồ sơ thì cơ quan thẩm định hồ sơ gửi văn bản thông báo cho tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép nêu rõ những nội dung cần bổ sung, hoàn thiện. Thời gian bổ sung, hoàn thiện hồ sơ không tính vào thời gian thẩm định hồ sơ. Thời gian thẩm định sau khi hồ sơ được bổ sung hoàn chỉnh là 05 ngày làm việc.”.

25. Sửa đổi, bổ sung Điều 35 như sau:

“Điều 35. Gia hạn giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất

1. Việc gia hạn giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất căn cứ vào điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 30 của Nghị định này và hồ sơ đề nghị gia hạn giấy phép phải nộp trước thời điểm giấy phép hết hiệu lực ít nhất 30 ngày.

2. Trường hợp tổ chức, cá nhân không nộp hồ sơ đề nghị gia hạn đúng thời gian quy định tại khoản 1 Điều này thì phải nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy phép mới.

3. Thành phần hồ sơ đề nghị gia hạn giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất bao gồm:

a) Văn bản đề nghị gia hạn giấy phép được lập theo Mẫu 50 tại Phụ lục kèm theo Nghị định này;

b) Đối với trường hợp đề nghị gia hạn giấy phép mà có sự thay đổi người chịu trách nhiệm chính về kỹ thuật thì ngoài văn bản đề nghị gia hạn giấy phép còn phải nộp kèm tài liệu theo quy định tại điểm b và điểm c khoản 1 Điều 34 của Nghị định này để chứng minh năng lực của người chịu trách nhiệm chính về kỹ thuật theo quy định. Bản khai kinh nghiệm chuyên

môn của người chịu trách nhiệm chính về kỹ thuật được lập theo Mẫu 52 tại Phụ lục kèm theo Nghị định này.

4. Trình tự thủ tục gia hạn giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất:

a) Tổ chức, cá nhân đề nghị gia hạn giấy phép nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp tại Bộ phận một cửa hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua ủy quyền theo quy định của pháp luật hoặc trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công quốc gia;

b) Cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm xem xét, kiểm tra tính chính xác, đầy đủ của hồ sơ. Đối với trường hợp nộp trực tuyến, thời gian tiếp nhận và kiểm tra thực hiện theo quy định của pháp luật về thủ tục hành chính; đối với trường hợp nhận trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính, việc tiếp nhận và kiểm tra trong thời gian 01 ngày làm việc.

Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, chưa chính xác theo quy định, cơ quan tiếp nhận hồ sơ hướng dẫn đại diện tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ và thông báo rõ lý do cho tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép. Trường hợp hồ sơ hợp lệ thì cơ quan tiếp nhận chuyển hồ sơ cho cơ quan thẩm định quy định tại khoản 3 Điều 32 của Nghị định này để tổ chức thẩm định;

c) Trong thời hạn 06 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định tại điểm b khoản này, cơ quan thẩm định hồ sơ có trách nhiệm thẩm định hồ sơ đề nghị cấp phép và gửi thông báo nộp phí thẩm định cho tổ chức, cá nhân.

Trường hợp đủ điều kiện cấp phép, cơ quan thẩm định hồ sơ trình người có thẩm quyền cấp giấy phép; trường hợp không đủ điều kiện để cấp phép thì trả lại hồ sơ cho tổ chức, cá nhân và thông báo rõ lý do bằng văn bản;

d) Trường hợp phải bổ sung, chỉnh sửa để hoàn thiện hồ sơ thì cơ quan thẩm định hồ sơ gửi văn bản thông báo cho tổ chức, cá nhân nêu rõ những nội dung cần bổ sung, hoàn thiện. Thời gian bổ sung, hoàn thiện hồ sơ không tính vào thời gian thẩm định hồ sơ. Thời gian thẩm định sau khi hồ sơ được bổ sung hoàn chỉnh là 03 ngày làm việc.”.

26. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 36 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

“3. Hồ sơ đề nghị cấp lại, trả lại giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất bao gồm:

a) Văn bản đề nghị cấp lại, trả lại giấy phép lập theo Mẫu 51 tại Phụ lục kèm theo Nghị định này;

b) Tài liệu chứng minh lý do đề nghị cấp lại giấy phép (đối với trường hợp đổi tên, nhận chuyển nhượng, bàn giao, sáp nhập, chia tách, cơ cấu lại tổ chức).”;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 như sau:

“4. Trình tự thủ tục cấp lại, trả lại giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất:

a) Tổ chức, cá nhân đề nghị cấp lại, trả lại giấy phép nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp tại Bộ phận một cửa hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua ủy quyền theo quy định của pháp luật hoặc trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công quốc gia;

b) Cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm xem xét, kiểm tra tính chính xác, đầy đủ của hồ sơ. Đối với trường hợp nộp trực tuyến, thời gian tiếp nhận và kiểm tra thực hiện theo quy định của pháp luật về thủ tục hành chính; đối với trường hợp nhận trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính, việc tiếp nhận và kiểm tra trong thời gian 01 ngày làm việc.

Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, chưa chính xác theo quy định, cơ quan tiếp nhận hồ sơ hướng dẫn đại diện tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ và thông báo rõ lý do cho tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép. Trường hợp hồ sơ hợp lệ thì cơ quan tiếp nhận chuyển hồ sơ cho cơ quan thẩm định quy định tại khoản 3 Điều 32 của Nghị định này để tổ chức thẩm định;

c) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định điểm b khoản này, cơ quan thẩm định hồ sơ cấp phép có trách nhiệm thẩm định và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt cấp, trả lại giấy phép.

Thời hạn ghi trong giấy phép được cấp lại là thời hạn còn lại theo giấy phép đã được cấp trước đó. Trường hợp hồ sơ đề nghị cấp lại không đủ điều kiện, cơ quan tiếp nhận hồ sơ trả lại hồ sơ cho tổ chức, cá nhân và thông báo rõ lý do bằng văn bản.”.

27. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 43 như sau:

“2. Tổ chức, cá nhân khai thác tài nguyên nước được miễn tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 69 của Luật Tài nguyên nước.

a) Đối với dự án, công trình chỉ cấp nước cho mục đích sinh hoạt thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản 3 Điều 69 của Luật Tài nguyên nước, chủ dự án nộp tài liệu để chứng minh căn cứ miễn tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước kèm theo hồ sơ đề nghị cấp giấy phép khai thác tài nguyên nước;

b) Đối với dự án thuộc trường hợp quy định tại điểm b khoản 3 Điều 69 của Luật Tài nguyên nước thì chủ dự án nộp văn bản bảo lãnh để chứng minh căn cứ miễn tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước kèm theo hồ sơ đề nghị cấp giấy phép khai thác tài nguyên nước.”.

28. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 47 như sau:

a) Bổ sung điểm c1 vào sau điểm c khoản 4 như sau:

“c1) Trường hợp công trình khai thác nước mặt để cấp cho nuôi trồng thủy sản đã vận hành trước ngày 01 tháng 7 năm 2024, tính từ ngày 01 tháng 7 năm 2024 đến thời điểm giấy phép hết hiệu lực; trường hợp công trình khai thác nước mặt để cấp cho nuôi trồng thủy sản vận hành sau ngày 01 tháng 7 năm 2024, tính từ thời điểm công trình vận hành đến thời điểm giấy phép hết hiệu lực.

Đối với công trình khai thác nước mặt đã được cấp giấy phép về tài nguyên nước và chưa được cấp có thẩm quyền phê duyệt tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước cho nuôi trồng thủy sản thì chủ giấy phép phải hoàn thành việc nộp sơ tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước mặt cho nuôi trồng thủy sản trước ngày 31 tháng 12 năm 2026;”;

b) Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 5 như sau:

“d) Trường hợp cơ sở sản xuất (bao gồm cả cơ sở sản xuất, cung cấp nước sạch trong các khu, cụm công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu chức năng sản xuất công nghiệp của khu kinh tế), kinh doanh, dịch vụ khai thác nước phục vụ sinh hoạt và các mục đích khác trong phạm vi cơ sở đó thì toàn bộ lượng nước sử dụng được tính cho mục đích sản xuất, kinh doanh, dịch vụ của cơ sở đó.

Trường hợp cấp nước ngoài phạm vi cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ thì phần sản lượng nước cấp ngoài phạm vi cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ được xác định cho từng mục đích theo quy định tại điểm b khoản này;”.

29. Sửa đổi, bổ sung một số điểm của khoản 2 Điều 48 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 2 như sau:

“c) Giá tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước cho cơ sở khai thác, chế biến khoáng sản, cửa cát đá:

Đối với sản lượng nước khai thác để khai thác khoáng sản thì giá tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước là giá tính thuế tài nguyên nước thiên nhiên dùng cho khai khoáng.

Đối với sản lượng nước khai thác khác với sản lượng nước để khai thác khoáng sản thì giá tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước là giá tính thuế tài nguyên nước thiên nhiên dùng cho mục đích khác;”;

b) Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 2 như sau:

“d) Giá tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước cho cơ sở kinh doanh

dịch vụ, sản xuất (bao gồm cả cơ sở sản xuất nước cho khu, cụm công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu chức năng sản xuất công nghiệp của khu kinh tế) trừ trường hợp quy định tại các điểm a, b và điểm c khoản này là giá tính thuế tài nguyên nước thiên nhiên dùng cho mục đích khác.”.

30. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 49 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

“3. Hệ số loại nguồn nước khai thác (K2) được xác định theo loại nguồn nước bao gồm nước mặt, nước dưới đất do tổ chức, cá nhân khai thác. Trường hợp công trình khai thác nước dưới đất có giếng khoan, giếng đào, hố đào, hành lang, mạch lộ, hang động nằm trong vùng hạn chế khai thác nước dưới đất thì hệ số K2 được xác định tại vùng hạn chế khai thác nước dưới đất.”;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 như sau:

“4. Hệ số điều kiện khai thác (K3) xác định căn cứ vào điều kiện khai thác cụ thể của nguồn nước mà tổ chức, cá nhân khai thác. Trường hợp công trình khai thác nước dưới đất gồm nhiều giếng khoan thì hệ số K3 được xác định trên cơ sở chiều sâu đáy ống lọc trung bình của các giếng.”.

31. Sửa đổi, bổ sung Điều 50 như sau:

Điều 50. Thẩm quyền phê duyệt và cơ quan tiếp nhận, thẩm định tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước

“1. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt, điều chỉnh, truy thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với trường hợp thuộc thẩm quyền cấp giấy phép khai thác tài nguyên nước.

2. Cơ quan tiếp nhận và trả kết quả (sau đây gọi chung là cơ quan tiếp nhận) bao gồm:

a) Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính của Bộ Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền phê duyệt của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

b) Trung tâm Phục vụ hành chính công có trách nhiệm tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền phê duyệt của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

3. Cơ quan thẩm định, quản lý hồ sơ, quyết định phê duyệt (sau đây gọi chung là cơ quan thẩm định hồ sơ), bao gồm:

a) Cơ quan chuyên môn về tài nguyên nước thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi

trường có trách nhiệm tổ chức thẩm định và quản lý hồ sơ, quyết định phê duyệt tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với các trường hợp thuộc thẩm quyền phê duyệt của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

b) Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm tổ chức thẩm định và quản lý hồ sơ, quyết định phê duyệt tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với các trường hợp thuộc thẩm quyền phê duyệt của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

4. Kinh phí chi cho hoạt động thẩm định hồ sơ tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước do ngân sách nhà nước bố trí trong dự toán theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.”.

32. Sửa đổi, bổ sung Điều 51 như sau:

“Điều 51. Trình tự, thủ tục tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước

1. Trình tự tiếp nhận, thẩm định, phê duyệt tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với công trình đã vận hành:

a) Hồ sơ tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước bao gồm Bản kê khai tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước theo Mẫu 57 tại Phụ lục kèm theo Nghị định này và kèm theo các tài liệu để chứng minh thông tin cung cấp trong Bản kê khai;

b) Việc tiếp nhận, thẩm định hồ sơ tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước được thực hiện đồng thời với việc tiếp nhận, thẩm định hồ sơ đề nghị cấp, gia hạn, điều chỉnh giấy phép khai thác tài nguyên nước;

c) Đối với công trình đã được cấp giấy phép về tài nguyên nước để cấp cho sinh hoạt và chưa được cấp có thẩm quyền phê duyệt tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước trước ngày 01 tháng 7 năm 2024 thì trình tự, thủ tục tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước theo quy định tại các điểm b, c và d khoản 2 Điều này. Việc thực hiện nộp hồ sơ tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước được thực hiện bắt đầu từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

2. Trình tự tiếp nhận, thẩm định, phê duyệt tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với công trình chưa vận hành tại thời điểm cấp phép khai thác:

a) Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày công trình khai thác nước bắt đầu vận hành, chủ giấy phép phải nộp hồ sơ tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước;

b) Hồ sơ tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều này;

c) Chủ giấy phép nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp tại Bộ phận một cửa hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua ủy quyền theo quy định của pháp luật hoặc trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công quốc gia.

Cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm xem xét, kiểm tra tính chính xác, đầy đủ của hồ sơ. Đối với trường hợp nộp trực tuyến, thời gian tiếp nhận và kiểm tra thực hiện theo quy định của pháp luật về thủ tục hành chính; đối với trường hợp nhận trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính, việc tiếp nhận và kiểm tra trong thời gian 01 ngày làm việc.

Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, chưa chính xác theo quy định, cơ quan tiếp nhận hồ sơ hướng dẫn đại diện tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ và thông báo rõ lý do cho tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép. Trường hợp hồ sơ hợp lệ thì cơ quan tiếp nhận chuyển hồ sơ cho cơ quan thẩm định quy định tại khoản 3 Điều 50 của Nghị định này để tổ chức thẩm định;

d) Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định tại điểm b khoản này, cơ quan thẩm định hồ sơ có trách nhiệm tổ chức thẩm định hồ sơ tính tiền cấp quyền, nếu cần thiết thì thành lập Hội đồng thẩm định hồ sơ tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước.

Trường hợp đủ điều kiện, cơ quan thẩm định hồ sơ trình cấp có thẩm quyền phê duyệt; trường hợp không đủ điều kiện thì cơ quan thẩm định trả lại hồ sơ cho chủ giấy phép và thông báo rõ lý do bằng văn bản; trường hợp phải bổ sung, chỉnh sửa để hoàn thiện thì cơ quan thẩm định hồ sơ gửi văn bản thông báo cho chủ giấy phép nêu rõ những nội dung cần bổ sung, hoàn thiện hồ sơ. Thời gian bổ sung, hoàn thiện không tính vào thời gian thẩm định hồ sơ. Thời gian thẩm định sau khi được bổ sung hoàn chỉnh là 10 ngày làm việc.

3. Trường hợp công trình đã được phê duyệt tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước mà chỉ có sự thay đổi tên chủ giấy phép (cấp lại) và không có sự thay đổi các căn cứ tính tiền cấp quyền theo Quyết định phê duyệt tiền cấp quyền đã phê duyệt trước đó thì không phải điều chỉnh lại Quyết định phê duyệt tiền cấp quyền. Trong nội dung giấy phép cấp lại phải quy định rõ việc chủ giấy phép mới phải thực hiện các nghĩa vụ tài chính, trong đó có tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đã được phê duyệt tại Quyết định phê duyệt tiền cấp quyền trước đó.

33. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 52 như sau:

a) Sửa đổi điểm k khoản 1 như sau:

“k) Đối với trường hợp chủ giấy phép trả lại giấy phép đã được cấp;”

b) Bổ sung điểm k1 vào sau điểm k khoản 1 như sau:

“k1) Đối với trường hợp khi cấp có thẩm quyền quyết định thu hồi giấy phép;”

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

“2. Trình tự, thủ tục điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước:

a) Đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều này, tổ chức, cá nhân nộp Bản kê khai tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước theo Mẫu 57 tại Phụ lục kèm theo Nghị định này. Việc tiếp nhận, thẩm định hồ sơ được thực hiện đồng thời với việc tiếp nhận, thẩm định hồ sơ đề nghị điều chỉnh giấy phép khai thác tài nguyên nước;

b) Đối với trường hợp quy định tại các điểm b, c, đ, e, g, h, i và k khoản 1 Điều này thì chủ giấy phép nộp Bản kê khai tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước theo Mẫu 57 tại Phụ lục kèm theo Nghị định này và các tài liệu để chứng minh đến cơ quan tiếp nhận hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều 50 của Nghị định này. Cơ quan tiếp nhận chuyển hồ sơ cho cơ quan thẩm định quy định tại khoản 3 Điều 50 của Nghị định này để tổ chức thẩm định.

Trong thời hạn 11 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan thẩm định hồ sơ có trách nhiệm tổ chức thẩm định hồ sơ tính tiền cấp quyền, nếu cần thiết thì thành lập Hội đồng thẩm định hồ sơ tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước.

Trường hợp đủ điều kiện, cơ quan thẩm định hồ sơ trình cấp có thẩm quyền phê duyệt; trường hợp không đủ điều kiện thì cơ quan thẩm định trả lại hồ sơ cho chủ giấy phép và thông báo rõ lý do bằng văn bản; trường hợp phải bổ sung, chỉnh sửa để hoàn thiện thì cơ quan thẩm định hồ sơ gửi văn bản thông báo cho chủ giấy phép nêu rõ những nội dung cần bổ sung, hoàn thiện hồ sơ, thời gian bổ sung, hoàn thiện không tính vào thời gian thẩm định hồ sơ. Thời gian thẩm định sau khi được bổ sung hoàn chỉnh là 07 ngày làm việc;

c) Đối với trường hợp quy định tại điểm d khoản 1 Điều này thì trình tự, thủ tục tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước theo quy định tại khoản 2 Điều 51 của Nghị định này và áp dụng giá tính tiền tại quyết định phê duyệt tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước liền trước đó;

d) Khi điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước phải căn cứ vào giá tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước tại thời điểm cấp có thẩm quyền tiếp nhận đầy đủ, hợp lệ hồ sơ điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước. Đối với trường hợp quy định tại các điểm c, e, i, k và k1 khoản 1 Điều này thì giá tính tiền cấp quyền theo quyết định phê duyệt tiền cấp quyền liền trước đó;

đ) Đối với trường hợp quy định tại điểm k1 khoản 1 Điều này thì cấp có thẩm quyền quyết định thu hồi giấy phép đồng thời ban hành quyết định điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước;

e) Khi điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với trường hợp quy định tại các điểm c, e, i, k và k1 khoản 1 Điều này được tính theo các thông số, căn cứ đã được phê duyệt tại quyết định phê duyệt tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước liền trước đó.”;

d) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 như sau:

“4. Khi truy thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước phải được tính theo các thông số, căn cứ, giá tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước theo quyết định phê duyệt tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước liền trước đó.

Trường hợp phát sinh khai thác cho mục đích sử dụng nước phải nộp tiền nhưng chưa được phê duyệt tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước thì được tính theo giá tính tiền cấp quyền tại thời điểm ban hành quyết định truy thu.”.

đ) Sửa đổi, bổ sung khoản 6 như sau:

“6. Đối với trường hợp truy thu tiền cấp quyền, khi cấp thẩm quyền phê duyệt tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước phát hiện trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này hoặc có văn bản đề nghị của chủ giấy phép (nêu rõ lý do, thời gian truy thu) về việc truy thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này, trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày phát hiện trường hợp phải truy thu và nhận đầy đủ hồ sơ, tài liệu chứng minh làm căn cứ xác định số tiền phải truy thu, cơ quan nhà nước có thẩm quyền có trách nhiệm xem xét quyết định truy thu.”.

34. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 57 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

“3. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh:

a) Chỉ đạo cơ quan chuyên môn tổ chức thực hiện nội dung quy định tại các điểm a, b, c, d, e và g khoản 1 Điều này trên địa bàn tỉnh;

b) Chỉ đạo cơ quan chuyên môn phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức việc thực hiện phổ biến, tuyên truyền, hướng dẫn việc kê khai trên ứng dụng kê khai, đăng ký khai thác, sử dụng tài nguyên nước thuộc địa bàn nhằm đảm bảo thực thi hiệu quả, nâng cao nhận thức về bảo vệ tài nguyên nước, khai thác, sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả;

c) Chỉ đạo cơ quan chuyên môn và Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện các trách nhiệm khác theo quy định của Nghị định này.”;

b) Sửa đổi, bổ sung tên khoản 4 như sau:

“4. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã.”

35. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 58 như sau:

“3. Đối với công trình ngăn sông, suối, kênh, mương, rạch với mục đích ngăn mặn, tạo nguồn, chống ngập, tạo cảnh quan và cống ngăn sông, suối, kênh, mương, rạch với mục đích ngăn mặn, tạo nguồn, chống ngập, tạo cảnh quan đã xây dựng, vận hành trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành mà thuộc trường hợp phải đăng ký, cấp phép khai thác tài nguyên nước theo quy định tại

Nghị định này thì phải hoàn thành việc đăng ký, cấp phép khai thác tài nguyên nước theo quy định của Nghị định này chậm nhất là ngày 30 tháng 6 năm 2027.”.

36. Thay thế một số cụm từ sau đây:

a) Thay thế từ “đơn” bằng cụm từ “văn bản” tại điểm a khoản 1, điểm a khoản 2 và khoản 3 Điều 17; điểm a khoản 1, điểm a khoản 2 và khoản 3 Điều 18; điểm a khoản 1, điểm a khoản 2 và khoản 3 Điều 19; khoản 1 và khoản 3 Điều 20; điểm a, c khoản 1 và điểm a, b khoản 2 Điều 21;

b) Thay thế cụm từ “Bộ Tài nguyên và Môi trường” bằng cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” tại khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 55; khoản 1, khoản 2 Điều 57;

c) Thay thế cụm từ “Sở Tài nguyên và Môi trường” bằng cụm từ “Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại khoản 6 Điều 7; khoản 2 Điều 33;

d) Thay thế cụm từ “42 ngày” bằng cụm từ “30 ngày làm việc” tại khoản 1 Điều 28;

đ) Thay thế cụm từ “cơ quan nhà nước có thẩm quyền” bằng cụm từ “cấp có thẩm quyền” tại khoản 2 Điều 5; điểm h khoản 2 Điều 6; khoản 1 Điều 8, điểm đ khoản 1 Điều 12; khoản 2 Điều 13; Điều 27; khoản 1 và khoản 2 Điều 28; khoản 1 Điều 39; khoản 3 Điều 46; điểm b khoản 5 Điều 47; khoản 6 Điều 48; khoản 1, điểm b khoản 3 và khoản 5 Điều 52; khoản 1 Điều 53; khoản 1 Điều 54; điểm a khoản 5 Điều 57; khoản 5, khoản 10 và khoản 11 Điều 58;

e) Thay thế cụm từ “Cục thuế” bằng từ “Thuế” tại khoản 5 Điều 52, khoản 1 và khoản 2 Điều 53, khoản 2 Điều 55, khoản 2 Điều 56;

g) Thay thế cụm từ “Tổng Cục thuế” bằng từ “Cục thuế” tại khoản 1 Điều 55.

37. Bãi bỏ một số điểm, khoản, điều và một số cụm từ sau đây:

a) Bãi bỏ điểm b, điểm d khoản 1 và điểm c khoản 2 Điều 18; điểm c, điểm d khoản 1 và điểm c khoản 2 Điều 19; Điều 31; điểm d khoản 2 và khoản 4 Điều 37; điểm a và điểm c khoản 3 Điều 39;

b) Bãi bỏ cụm từ “thanh tra,” ở điểm b khoản 1 Điều 57.

38. Thay thế các Phụ lục của Nghị định số 54/2024/NĐ-CP như sau:

a) Thay thế Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 54/2024/NĐ-CP bằng Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Thay thế Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 54/2024/NĐ-CP bằng Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này;

c) Thay thế Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 54/2024/NĐ-CP

bằng Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này;

d) Thay thế Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 54/2024/NĐ-CP bằng Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này;

đ) Thay thế Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số 54/2024/NĐ-CP bằng Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này;

e) Thay thế Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định số 54/2024/NĐ-CP bằng Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 3. Quy định chuyển tiếp

1. Tổ chức, cá nhân đã được cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền tiếp nhận hồ sơ để giải quyết theo thủ tục hành chính trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành mà chưa có kết quả giải quyết thủ tục hành chính thì tiếp tục được giải quyết theo quy định của pháp luật tại thời điểm tiếp nhận; trừ trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị thực hiện theo quy định của Nghị định này.

2. Trường hợp tổ chức, cá nhân đã được tiếp nhận hồ sơ đề nghị cấp, gia hạn, điều chỉnh giấy phép khai thác tài nguyên nước cho công trình đã vận hành mà chưa được tiếp nhận hồ sơ tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì trong vòng 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo của cấp có thẩm quyền, tổ chức, cá nhân bổ sung hồ sơ tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước cho cơ quan có thẩm quyền để thẩm định theo trình tự, thủ tục quy định tại điểm b, c và điểm d khoản 2 Điều 51 của Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ quy định việc hành nghề khoan nước dưới đất, kê khai, đăng ký, cấp phép, dịch vụ tài nguyên nước và tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước.

3. Trường hợp tổ chức, cá nhân đã được cấp giấy phép cho công trình đã vận hành mà chưa được tiếp nhận hồ sơ tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước cho cơ quan có thẩm quyền trước ngày 28 tháng 02 năm 2026 để thẩm định theo trình tự, thủ tục quy định tại điểm b, c và điểm d khoản 2 Điều 51 của Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ quy định việc hành nghề khoan nước dưới đất, kê khai, đăng ký, cấp phép, dịch vụ tài nguyên nước và tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước.

4. Trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, cơ quan quản lý hồ sơ, giấy phép có trách nhiệm chuyển giao hồ sơ, giấy phép, quyết định phê duyệt tiền cấp quyền đã hoàn thành mà có sự thay đổi thẩm quyền cho cơ quan quản lý hồ sơ, giấy phép theo thẩm quyền quy định tại Nghị định này.

5. Đối với các quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh đã lập hoặc điều chỉnh mà chưa được phê duyệt thì được tiếp tục lập, thẩm định theo quy định Nghị định số 53/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước.

6. Đối với quy định về quan trắc, giám sát:

a) Tổ chức, cá nhân có công trình khai thác nước mặt là công trình hồ chứa để phát điện, hồ chứa thủy lợi để phục vụ sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản và cho các mục đích khác phải hoàn thành việc lắp đặt thiết bị, thực hiện việc quan trắc, tính toán lưu lượng đến hồ theo quy định tại khoản 37 và khoản 38 Điều 1 của Nghị định này trước ngày 01 tháng 7 năm 2026;

b) Tổ chức, cá nhân có công trình khai thác, sử dụng nước mặt là công trình hồ chứa thủy lợi để phục vụ sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản và cho các mục đích khác đang phải quan trắc để giám sát trực tuyến trước ngày Nghị định này có hiệu lực thì tự quyết định lựa chọn việc tiếp tục quan trắc tự động hoặc chuyển sang quan trắc định kỳ theo quy định của Nghị định này.

7. Văn bản, giấy phép là kết quả giải quyết thủ tục hành chính đã được cơ quan, người có thẩm quyền ban hành trước ngày Nghị định này có hiệu lực thì hành và chưa hết hiệu lực hoặc chưa hết thời hạn thì tiếp tục được áp dụng, sử dụng theo thời hạn ghi trên văn bản, giấy phép đó cho đến khi hết thời hạn.

Trường hợp tổ chức, cá nhân có nhu cầu được cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại văn bản, giấy phép thì gửi văn bản đề nghị, hồ sơ đến cấp có thẩm quyền theo quy định của Nghị định này giải quyết.

8. Tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển thuộc trường hợp phải đăng ký theo quy định của Nghị định này đã được cấp giấy phép khai thác nước mặt, nước biển trước ngày Nghị định này có hiệu lực thì hành được quyền trả lại giấy phép được cấp để thực hiện việc đăng ký theo quy định của Nghị định này hoặc tiếp tục thực hiện đến hết thời hạn ghi trong giấy phép.

9. Tổ chức, cá nhân khai thác nước thuộc trường hợp khai thác nước cho các hoạt động lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan đến lâm nghiệp đã được cấp giấy phép khai thác tài nguyên nước trước ngày Nghị định này có hiệu lực thì hành được quyền trả lại giấy phép được cấp.

10. Tổ chức, cá nhân khai thác nước mặt cho mục đích thi công công trình hồ chứa, đập dâng và công trình thủy lợi thuộc trường hợp không phải cấp phép theo quy định của Nghị định này đã được cấp giấy phép khai thác nước mặt trước ngày Nghị định này có hiệu lực thì hành được quyền trả lại giấy phép đã được cấp.

Trường hợp tổ chức, cá nhân đã được cấp có thẩm quyền tiếp nhận hồ sơ để giải quyết theo thủ tục hành chính trước ngày Nghị định này có hiệu lực mà chưa có kết quả giải quyết thủ tục hành chính thì cơ quan thẩm định thông báo trả lại hồ sơ đề nghị cấp phép cho tổ chức, cá nhân.

Điều 4. Điều khoản thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 17 tháng 01 năm 2026, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Việc lập, thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh quy hoạch tổng hợp tài nguyên nước và hạ tầng thủy lợi lưu vực sông liên tỉnh được thực hiện từ ngày 01 tháng 01 năm 2027.

3. Bãi bỏ một số quy định của Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường:

- a) Bãi bỏ Mục 7 Chương II lĩnh vực tài nguyên nước và khoản 4 Điều 48;
- b) Bãi bỏ Phụ lục VI kèm theo Nghị định.

4. Bãi bỏ một số quy định của Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường:

- a) Bãi bỏ Chương IX phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực tài nguyên nước và khoản 7 Điều 63;
- b) Bãi bỏ Phụ lục VII kèm theo Nghị định.

5. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, NN (2).

TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG



Trần Hồng Hà